

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần  
Đại Chúng Việt Nam**

**Báo cáo tài chính riêng**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Và cho giai đoạn từ 01 tháng 04 năm 2023  
đến 30 tháng 06 năm 2023



## MỤC LỤC

|                                     | <i>Trang</i> |
|-------------------------------------|--------------|
| Thông tin về ngân hàng              | 1 - 2        |
| Báo cáo tình hình tài chính riêng   | 3 - 5        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động riêng     | 6            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng    | 7 - 8        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng | 9 - 63       |

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam**

## **THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG**

### **Giấy phép Thành lập và Hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “PVcomBank” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí – là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 8 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 3 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 3 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 6 tháng 7 năm 2012.
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0016/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 1992 và Giấy phép thành lập công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 1992. Ngân hàng được chấp thuận chuyển đổi từ Ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 5 tháng 6 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc NHNN cấp vào ngày 28 tháng 4 năm 2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam.

### **Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh**

Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất vào ngày 27 tháng 05 năm 2019.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng

| Họ và tên               | Chức vụ                              | Ngày bổ nhiệm                          |
|-------------------------|--------------------------------------|--|
| Ông Nguyễn Đình Lâm     | Chủ tịch Hội đồng Quản trị           | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Trịnh Hữu Hiền      | Thành viên Hội đồng Quản trị         | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Đoàn Minh Mẫn       | Thành viên Hội đồng Quản trị         | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Nguyễn Khuyến Nguồn | Thành viên Hội đồng Quản trị         | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Mai Kim Hoàng       | Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập | Ngày 21 tháng 4 năm 2023               |
| Ông Nguyễn Hoàng Nam    | Thành viên Hội đồng Quản trị         | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023 |
| Ông Ngô Ngọc Quang      | Thành viên Hội đồng Quản trị         | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2023 |

### Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng

| Họ và tên                 | Chức vụ  | Ngày bổ nhiệm                          |
|---------------------------|--|--|
| Ông Nguyễn Hoàng Nam      | Tổng giám đốc  | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2021 |
| Ông Dương Xuân Quang      | Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp lớn       | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020 |
| Ông Đoàn Đức Minh         | Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Khách hàng Doanh nghiệp           | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Việt Hà        | Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối Nguồn vốn và Thị trường Tài chính | Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn       | Phó Tổng Giám đốc  | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thuý Hạnh       | Giám đốc Khối Khách hàng Cá nhân                                   | Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 03 năm 2021 |
| Bà Nguyễn Thị Linh Chi    | Giám đốc Khối Quản trị Rủi ro                                      | Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 01 năm 2021 |
| Ông Đặng Thế Hiển         | Giám đốc Khối Tài chính Kế toán                                    | Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2020 |
| Ông Mai Xuân Thuần        | Giám đốc Khối Quản lý và Tái cấu trúc Tài sản                      | Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2022 |
| Bà Vũ Thị Nga Hằng        | Giám đốc Khối Vận hành   | Ngày 18 tháng 01 năm 2022              |
| Bà Nguyễn Thị Nga         | Giám đốc Ngân hàng số  | Ngày 18 tháng 01 năm 2022              |
| Bà Võ Thị Hoàng Yến       | Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực                              | Ngày 18 tháng 01 năm 2022              |
| Ông Kiều Minh Thắng       | Giám đốc Khối Công nghệ thông tin                                  | Tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 03 năm 2023 |
| Ông Trịnh Thế Phương      | Giám đốc Khối Tái thẩm và Phê duyệt                                | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022 |
| Ông Ngô Vi Phong          | Giám đốc Khối Pháp chế và Tuân thủ                                 | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 09 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Kế toán trưởng   | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 02 năm 2020 |
| Ông Trần Hoài Nam         | Chánh Văn phòng  | Tái bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020 |
| Bà Nguyễn Thanh Huyền     | Giám đốc Ban Marcom  | Ngày 01 tháng 08 năm 2021              |

### Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng

| Họ và tên               | Chức vụ                  | Ngày bổ nhiệm                         |
|-------------------------|--------------------------|---------------------------------------|
| Ông Triệu Văn Nghị      | Trưởng Ban Kiểm soát     | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Thị Hương Nga | Thành viên Ban Kiểm soát | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Đào Văn Chung       | Thành viên Ban Kiểm soát | Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2023 |
| Ông Phạm Thanh Nam      | Thành viên Ban Kiểm soát | Ngày 21 tháng 4 năm 2023              |



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| STT                    | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | 30/06/2023<br>Triệu đồng | 31/12/2022<br>Triệu đồng<br>Đã kiểm toán |
|------------------------|--|-------------|--------------------------|--|
| <b>A</b>               | <b>TÀI SẢN</b>   |             |                          |  |
| <b>I</b>               | <b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                | 3           | <b>549.484</b>           | <b>696.600</b>                           |
| <b>II</b>              | <b>Tiền gửi tại NHNN</b>   | 4           | <b>3.734.472</b>         | <b>2.863.449</b>                         |
| <b>III</b>             | <b>Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                         | 5           | <b>21.017.420</b>        | <b>26.454.531</b>                        |
| 1                      | Tiền gửi tại các TCTD khác                                       |             | 17.250.345               | 20.920.931                               |
| 2                      | Cho vay các TCTD khác  |             | 3.782.614                | 5.549.139                                |
| 3                      | Dự phòng rủi ro  |             | (15.539)                 | (15.539)                                 |
| <b>IV</b>              | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                    | 6           | <b>14.703.726</b>        | <b>11.105.956</b>                        |
| 1                      | Chứng khoán kinh doanh   |             | 14.756.573               | 11.161.216                               |
| 2                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                           |             | (52.847)                 | (55.260)                                 |
| <b>V</b>               | <b>Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | 7           | <b>103.845</b>           | <b>213.060</b>                           |
| <b>VI</b>              | <b>Cho vay khách hàng</b>  | 8           | <b>87.243.926</b>        | <b>105.403.030</b>                       |
| 1                      | Cho vay khách hàng   |             | 88.734.380               | 107.152.239                              |
| 2                      | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                               |             | (1.490.454)              | (1.749.209)                              |
| <b>VII</b>             | <b>Hoạt động mua nợ</b>  | 9           | <b>14.753</b>            | <b>14.849</b>                            |
| 1                      | Mua nợ   |             | 14.865                   | 14.960                                   |
| 2                      | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                 |             | (112)                    | (111)                                    |
| <b>VIII</b>            | <b>Chứng khoán đầu tư</b>  | 10          | <b>43.044.707</b>        | <b>40.648.293</b>                        |
| 1                      | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                               |             | 35.142.028               | 32.762.501                               |
| 2                      | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                          |             | 8.352.815                | 8.370.149                                |
| 3                      | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                               |             | (450.136)                | (484.357)                                |
| <b>IX</b>              | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                   | 11          | <b>1.041.220</b>         | <b>1.013.087</b>                         |
| 1                      | Đầu tư vào công ty con   |             | 1.007.144                | 1.007.144                                |
| 2                      | Đầu tư dài hạn khác  |             | 136.794                  | 136.794                                  |
| 3                      | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                 |             | (102.718)                | (130.851)                                |
| <b>X</b>               | <b>Tài sản cố định</b>   |             | <b>740.740</b>           | <b>771.132</b>                           |
| 1                      | Tài sản cố định hữu hình   | 12          | 487.535                  | 515.543                                  |
| a                      | Nguyên giá TSCĐ  |             | 1.076.428                | 1.205.779                                |
| b                      | Hao mòn TSCĐ   |             | (588.893)                | (690.236)                                |
| 2                      | Tài sản cố định vô hình  | 13          | 253.205                  | 255.589                                  |
| a                      | Nguyên giá TSCĐ  |             | 435.336                  | 451.128                                  |
| b                      | Hao mòn TSCĐ   |             | (182.131)                | (195.539)                                |
| <b>XII</b>             | <b>Tài sản có khác</b>   | 14          | <b>45.005.382</b>        | <b>42.890.094</b>                        |
| 1                      | Các khoản phải thu   |             | 15.045.987               | 15.646.136                               |
| 2                      | Các khoản lãi, phí phải thu                                      |             | 27.076.751               | 24.406.197                               |
| 3                      | Tài sản có khác  |             | 3.646.949                | 3.591.543                                |
| 4                      | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản                        |             |                          |  |
|                        | Có nội bảng khác   |             | (764.305)                | (753.782)                                |
| <b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b> |  |             | <b>217.199.675</b>       | <b>232.074.081</b>                       |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

| <b>STT</b> | <b>Chi tiêu</b>  | <b>Thuyết minh</b> | <b>30/06/2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|------------|--|--------------------|----------------------------------|---|
| <b>B</b>   | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |                    |                                  |   |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                        | 15                 | <b>92.179</b>                    | <b>9.477.273</b>                                  |
| 1          | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                              |                    | 92.179                           | 9.477.273   |
| <b>II</b>  | <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                         | 16                 | <b>17.431.332</b>                | <b>24.936.007</b>                                 |
| 1          | Tiền gửi của các TCTD khác                                   |                    | 15.683.862                       | 22.737.587  |
| 2          | Vay các TCTD khác  |                    | 1.747.470                        | 2.198.420   |
| <b>III</b> | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                               | 17                 | <b>162.346.927</b>               | <b>164.678.228</b>                                |
| <b>IV</b>  | <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b> | 18                 | <b>564</b>                       | <b>566</b>  |
| <b>V</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                              | 19                 | <b>19.168.347</b>                | <b>16.310.532</b>                                 |
| <b>VI</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                     |                    | <b>7.716.954</b>                 | <b>6.264.053</b>                                  |
| 1          | Các khoản lãi, phí phải trả                                  |                    | 4.122.279                        | 2.542.964   |
| 2          | Các khoản phải trả và công nợ khác                           | 20                 | 3.594.675                        | 3.721.089   |
|            | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                      |                    | <b>206.756.303</b>               | <b>221.666.659</b>                                |
| <b>VII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>  | 21                 | <b>10.443.372</b>                | <b>10.407.422</b>                                 |
| 1          | Vốn của TCTD   |                    | 8.993.434                        | 8.993.434   |
| a          | Vốn điều lệ  |                    | 9.000.000                        | 9.000.000   |
| b          | Thặng dư vốn cổ phần   |                    | 2.000                            | 2.000   |
| c          | Cổ phiếu quỹ   |                    | (8.566)                          | (8.566)   |
| 2          | Quỹ của TCTD   |                    | 904.972                          | 895.358   |
| 3          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                   |                    | -                                | -   |
| 4          | Lợi nhuận chưa phân phối                                     |                    | 544.966                          | 518.630   |
|            | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                    |                    | <b>217.199.675</b>               | <b>232.074.081</b>                                |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO  
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

|            | Thuyết<br>minh                                   | 30/06/2023<br>Triệu đồng | 31/12/2022<br>Triệu đồng<br>Đã kiểm toán |
|------------|--|--------------------------|--|
| <b>I</b>   | <b>Bảo lãnh vay vốn</b>                          | -                        | -  |
| <b>II</b>  | <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>                | <b>33</b>                | <b>66.856.390</b>                        |
| 1          | Cam kết mua ngoại tệ                             | 8.971.593                | 1.459.625                                |
| 2          | Cam kết bán ngoại tệ                             | 9.015.870                | 1.466.105                                |
| 3          | Cam kết giao dịch hoán đổi                       | 48.868.927               | 32.446.539                               |
| <b>III</b> | <b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>               | <b>33</b>                | <b>1.708.103</b>                         |
| <b>IV</b>  | <b>Bảo lãnh khác</b>                             | <b>33</b>                | <b>5.886.348</b>                         |
| <b>V</b>   | <b>Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được</b> | <b>34</b>                | <b>4.336.667</b>                         |
| <b>VI</b>  | <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>                       | <b>35</b>                | <b>2.869.214</b>                         |
| <b>VII</b> | <b>Tài sản và chứng từ khác</b>                  | <b>36</b>                | <b>77.850.181</b>                        |


Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

**Người lập**



**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

**Người phê duyệt**



**Đặng Thế Hiên**  
Giám đốc Khối TCKT

**Người phê duyệt**



**Nguyễn Việt Hà**  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| STT         | Chỉ tiêu   | Thuyết minh | Quý II                |                         | Lũy kế từ đầu năm     |                         |
|-------------|--|-------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|             |  |             | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng | Năm nay<br>Triệu đồng | Năm trước<br>Triệu đồng |
| 1           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                | 22          | 4.430.197             | 3.030.520               | 8.304.083             | 5.985.288               |
| 2           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                        | 23          | 4.268.869             | 2.599.546               | 8.155.837             | 4.969.571               |
| <b>I</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                  |             | <b>161.328</b>        | <b>430.974</b>          | <b>148.246</b>        | <b>1.015.717</b>        |
| 3           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                              |             | 114.517               | 103.744                 | 288.489               | 207.997                 |
| 4           | Chi phí hoạt động dịch vụ                                  |             | 88.794                | 58.706                  | 169.682               | 98.822                  |
| <b>II</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                      | <b>24</b>   | <b>25.723</b>         | <b>45.038</b>           | <b>118.807</b>        | <b>109.175</b>          |
| <b>III</b>  | <b>(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>        | <b>25</b>   | <b>(101.221)</b>      | <b>26.856</b>           | <b>25.650</b>         | <b>(51.695)</b>         |
| <b>IV</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>         | <b>26</b>   | <b>43.079</b>         | <b>79.827</b>           | <b>176.525</b>        | <b>146.589</b>          |
| <b>V</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>             | <b>27</b>   | <b>826.573</b>        | <b>120.873</b>          | <b>906.212</b>        | <b>363.352</b>          |
| 5           | Thu nhập từ hoạt động khác                                 |             | 30.796                | 41.531                  | 74.991                | 94.939                  |
| 6           | Chi phí hoạt động khác                                     |             | 4.355                 | 6.442                   | 20.571                | 22.038                  |
| <b>VI</b>   | <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác</b>                    | <b>28</b>   | <b>26.441</b>         | <b>35.089</b>           | <b>54.420</b>         | <b>72.901</b>           |
| <b>VII</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>                    | <b>29</b>   | <b>-</b>              | <b>448</b>              | <b>11.294</b>         | <b>3.090</b>            |
| <b>VIII</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>                                   | <b>30</b>   | <b>1.009.454</b>      | <b>627.872</b>          | <b>1.492.360</b>      | <b>1.276.912</b>        |
| <b>IX</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng</b> |             | <b>(27.531)</b>       | <b>111.233</b>          | <b>(51.206)</b>       | <b>382.217</b>          |
| <b>X</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                    |             | <b>(65.274)</b>       | <b>87.872</b>           | <b>(93.814)</b>       | <b>334.754</b>          |
| <b>XI</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                           |             | <b>37.743</b>         | <b>23.361</b>           | <b>42.608</b>         | <b>47.463</b>           |
| 7           | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                |             | 6.658                 | 4.716                   | 6.658                 | 9.563                   |
| <b>XII</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                   | <b>31</b>   | <b>6.658</b>          | <b>4.716</b>            | <b>6.658</b>          | <b>9.563</b>            |
| <b>XIII</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                  |             | <b>31.085</b>         | <b>18.645</b>           | <b>35.950</b>         | <b>37.900</b>           |

Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2023

Người lập



**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



**Đặng Thế Hiền**  
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt




**Nguyễn Việt Hà**  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

| STT  | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2023<br>Triệu đồng | 06 tháng đầu năm 2022<br>Triệu đồng |
|--|---|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |   |             |                                     |                                     |
| 1  | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được   |             | 6.372.531                           | 2.926.443                           |
| 2  | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả  |             | (6.575.795)                         | (4.699.978)                         |
| 3  | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được   |             | 117.175                             | 118.921                             |
| 4  | Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)              |             | 1.071.754                           | 2.578.606                           |
| 5  | Thu nhập/(chi phí) khác   |             | 44.722                              | 61.324                              |
| 6  | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro   |             | 9.266                               | 9.572                               |
| 7  | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ  |             | (1.465.174)                         | (1.279.534)                         |
| 8  | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ  |             | -                                   | -                                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD trước những thay đổi về TS và VLĐ</b> |   |             | <b>(425.521)</b>                    | <b>(284.646)</b>                    |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                             |   |             |                                     |                                     |
| 9  | (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác   |             | 1.941.026                           | (1.954.573)                         |
| 10   | (Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán  |             | (5.957.551)                         | (550.033)                           |
| 11   | (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                   |             | 109.215                             | (39.966)                            |
| 12   | (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng  |             | 18.417.952                          | (5.888.824)                         |
| 13   | (Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu                         |             | (176.350)                           | (198.591)                           |
| 14   | (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động   |             | (170.200)                           | 4.638.965                           |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>                             |   |             |                                     |                                     |
| 15   | Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN  |             | (9.385.095)                         | (12.827)                            |
| 16   | Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng   |             | (7.504.675)                         | 269.932                             |
| 17   | Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng   |             | (2.331.300)                         | 5.776.570                           |
| 18   | Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) |             | (400.000)                           | (200)                               |
| 19   | Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  |             | -                                   | -                                   |
| 20   | Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                  |             | -                                   | (48.211)                            |
| 21   | Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động   |             | (128.828)                           | (1.953.988)                         |
| 22   | Chi từ các quỹ của TCTD   |             | (660)                               | (668)                               |
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>(6.011.987)</b>                  | <b>(247.060)</b>                    |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (tiếp theo)

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**

|           |   |                 |                 |
|-----------|---|-----------------|-----------------|
| 1         | Mua sắm tài sản cố định   | (29.734)        | (73.084)        |
| 2         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       | 449             | 2.027           |
| 3         | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                       | (17)            | (22)            |
| 4         | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | -               | -               |
| 5         | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                | -               | 12.858          |
| 6         | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 11.294          | 3.090           |
| <b>II</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>(18.008)</b> | <b>(55.131)</b> |

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|            |   |                    |                   |
|------------|---|--------------------|-------------------|
| 1          | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | 3.560.002          | 384.450           |
| 2          | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác   | (302.186)          | (135.490)         |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   | <b>3.257.816</b>   | <b>248.960</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>(2.772.179)</b> | <b>(53.231)</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>  | <b>24.290.941</b>  | <b>22.365.768</b> |
| <b>VI</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>   | <b>21.518.762</b>  | <b>22.312.537</b> |

37

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Đặng Thế Hiền  
Giám đốc Khối TCKT

Người phê duyệt



Nguyễn Việt Hà  
Phó Tổng Giám đốc



## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2013 từ việc hợp nhất Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (“PVFC”) và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“WTB”) theo Quyết định số 2018/2013/QĐ-NHNN ngày 12 tháng 09 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), trong đó:

Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam tiền thân là Công ty Tài chính Dầu khí - là thành viên 100% vốn Nhà nước thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 3002/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 08 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc “Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Tài chính Dầu khí thành Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam”. PVFC chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức là công ty cổ phần từ ngày 18 tháng 03 năm 2008 theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103023045 ngày 18 tháng 03 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động số 72/2008/GP-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Từ đó đến ngày 30 tháng 09 năm 2013, PVFC hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101057919 điều chỉnh lần thứ 11 ngày 06 tháng 07 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (“WTB”) được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 16/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 06 tháng 04 năm 1992 và Giấy phép thành lập Công ty số 124/NH-ĐKKD do Ủy ban nhân dân tỉnh Cần Thơ cấp vào ngày 28 tháng 04 năm 1992. WTB được chấp thuận chuyển đổi từ ngân hàng thương mại cổ phần nông thôn thành ngân hàng thương mại cổ phần theo Quyết định số 1199/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp vào ngày 05 tháng 06 năm 2007 và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây theo Quyết định số 1048/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 28/04/2010.

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2013, PVFC và WTB chính thức chấm dứt hoạt động và chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của mình cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam. Hiện nay, Ngân hàng đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101057919 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2013, xác nhận đăng ký thay đổi mới nhất ngày 27 tháng 05 năm 2019.

### **(b) Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 9.000.000.000.000 đồng (chín nghìn tỷ đồng). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

**(c) Tỷ lệ vốn góp của các cổ đông**

|  | <b>30/06/2023</b>     |             | <b>31/12/2022</b>     |             |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|  | <b>Triệu đồng</b>     |             | <b>Triệu đồng</b>     |             |
|  | Vốn góp theo mệnh giá | Tỷ lệ %     | Vốn góp theo mệnh giá | Tỷ lệ %     |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt nam       | 4.680.000             | 52%         | 4.680.000             | 52%         |
| Morgan Stanley International Holding Inc | 600.000               | 7%          | 600.000               | 7%          |
| Các cổ đông khác                         | 3.720.000             | 41%         | 3.720.000             | 41%         |
| <b>Tổng</b>                              | <b>9.000.000</b>      | <b>100%</b> | <b>9.000.000</b>      | <b>100%</b> |

**(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam có trụ sở chính đặt tại 22 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, bốn mươi (40) chi nhánh, sáu mươi tám (68) phòng giao dịch trên khắp cả nước và 03 công ty con.

**(e) Công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con: tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Ngân hàng sở hữu trực tiếp 03 công ty con như sau:

| <b>Công ty con</b>  | <b>Giấy phép hoạt động</b>   | <b>Lĩnh vực kinh doanh</b> | <b>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</b> |
|---|--|----------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí   | Giấy phép hoạt động số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội   | Chứng khoán                | 51,17%   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam                                   | Giấy phép hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  | Quản lý quỹ                | 99,97%   |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | Giấy phép hoạt động số 1800805372 cấp lần đầu ngày ngày 24/02/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ (đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2014) | Quản lý tài sản            | 100%   |

**(f) Số lượng nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 5.117 người.



## **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

### **(a) Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định Báo cáo tình hình tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính riêng, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”). Báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bởi Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/TT-NHNN ban hành ngày 31/12/2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính và NHNN ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
- Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 về việc hướng dẫn về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và số 24/2022/TT-BTC ngày 27/04/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng

tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam.

**(b) Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc trình bày Báo cáo tình hình tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

***Hoạt động liên tục***

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, Báo cáo tình hình tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**(c) Các chính sách kế toán riêng áp dụng theo Đề án Tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020**

Từ năm 2015, Ngân hàng đã áp dụng các kiến nghị trong Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt ("Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020") như sau:

- Thực hiện các biện pháp xử lý nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, nhóm khách hàng liên quan đến cổ đông cũ của Ngân hàng TMCP Phương Tây - đơn vị hợp nhất thành Ngân hàng và nhóm khách hàng trước đây chưa được xác định kỳ hạn trả nợ hợp lý;
- Xử lý các khoản đầu tư kế thừa từ WTB theo lộ trình từ năm 2015 đến năm 2024;
- Được thực hiện cho vay trả lãi đối với nhóm khách hàng trước đây xác định kỳ hạn trả nợ chưa phù hợp trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật và các điều kiện nêu trong Đề án Tái cơ cấu;
- Chấp thuận về nguyên tắc lộ trình xử lý giảm tỷ lệ góp vốn vượt 11% vốn điều lệ tại một số doanh nghiệp trong giai đoạn 2016 – 2018;
- Sử dụng các Quỹ từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính từ trước khi hợp nhất;
- Đối với nhóm khách hàng Vinashin, Vinalines, bán nguyên trạng một số khoản nợ cho VAMC, không thực hiện trích lập dự phòng bổ sung, đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng;



- Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu dựa vào khả năng tài chính của Ngân hàng.

**(d) Chính sách kế toán riêng áp dụng theo Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến 2030**

Thực hiện Quyết định số 1058/QĐ-TTg ngày 19/07/2017 (“QĐ 1058”) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 – 2020”, trên cơ sở tiếp thu ý kiến chỉ đạo của các đơn vị trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Đề án Tái cơ cấu Ngân hàng giai đoạn 2016 – 2020 bổ sung theo QĐ 1058, Ngân hàng đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Ngân hàng đến năm 2030 (“Phương án cơ cấu lại”) và gửi tới Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam vào các ngày 15/11/2018, ngày 15/08/2019, ngày 17/04/2020, ngày 04/06/2020, ngày 30/11/2020, ngày 16/04/2021, ngày 29/06/2021 và gần nhất là ngày 26/07/2022. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Phương án cơ cấu lại của Ngân hàng đã được NHNN thông qua nội dung để trình Thủ tướng Chính phủ, đang lấy ý kiến các bộ, ngành có liên quan theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời, Ngân hàng sẽ cập nhật bổ sung theo Quyết định số 689/QĐ-TTg ngày 08/06/2022 (“QĐ 689”) của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2021-2025”. Theo đó, Ngân hàng đề xuất được áp dụng một số chính sách đặc thù sau:

- i. Giãn thời gian thực hiện Phương án cơ cấu lại Ngân hàng đến năm 2030;
- ii. Giãn thời gian thực hiện các kiến nghị chưa được khắc phục tại các Kết luận thanh tra của Ngân hàng Nhà nước với lộ trình từ năm 2022 đến năm 2030;
- iii. Giữ nguyên nhóm nợ chốt đến ngày 31/12/2021 đối với các khách hàng nằm trong Phương án cơ cấu lại theo cơ chế đã được phê duyệt tại Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 (gồm: nợ cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Quyết định 780/QĐ-NHNN ngày 23/04/2012 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014; nợ của các khoản thuộc Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 được giữ nguyên nhóm nợ; nợ nằm trong phạm vi dự thảo Kết luận Thanh tra Chính phủ 2017; nợ tiềm ẩn nợ xấu do Ngân hàng tự đánh giá (đã cập nhật thêm nợ tiềm ẩn xấu cho Kiểm toán Nhà nước đánh giá); ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên đầu khí);
- iv. Giãn trích lập dự phòng rủi ro theo năng lực tài chính và/hoặc thoái lãi dự thu (bao gồm cả việc miễn, giảm lãi) theo lộ trình từ năm 2022 đến năm 2030 đối với các khoản nợ được đề cập tại Mục iii nêu trên và các khoản đầu tư chứng khoán vốn, nợ xấu đã bán cho VAMC chưa thu hồi, các khoản phải thu đính kèm trong các Phụ lục của Phương án cơ cấu lại. Đồng thời, Ngân hàng xây dựng lộ trình thu hồi nợ gốc, lãi các khoản nợ này từ năm 2022 đến năm 2030. Ngân hàng cam kết tuân thủ lịch thu hồi nợ ở mức tối thiểu 70% lộ trình của toàn danh mục tại các phụ lục đã xây dựng, đảm bảo tận thu giảm thiểu rủi ro, tổn thất cho Ngân hàng. Trường hợp không thu hồi được tỷ lệ tối thiểu nêu trên, Ngân hàng cam kết thực hiện ngay việc phân loại nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi ngay tại thời điểm chuyển nhóm nợ theo quy định đối với những khoản vay không thu được theo lộ trình cam kết trên cơ sở chênh lệch thu chi của kỳ kế toán;

- v. Duy trì lợi nhuận để lại mỗi năm ở mức độ phù hợp để tạo niềm tin và hình ảnh tốt trong mắt khách hàng và đối tác;
- vi. Giảm thời gian niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch trong giai đoạn thực hiện Phương án cơ cấu lại;
- vii. Giảm thời gian thực hiện tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn theo Thông tư số 41/2016/TT-NHNN đến năm 2030;
- viii. Bán nợ cho PAMC và/hoặc Công ty mua bán nợ và nhận tiền và/hoặc trái phiếu/công cụ tài chính khác do PAMC/Công ty mua bán nợ phát hành; thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng rủi ro cho các công cụ này theo năng lực tài chính của Ngân hàng trong suốt giai đoạn nắm giữ. Đồng thời, cho phép Ngân hàng được mua lại các khoản nợ đã bán;
- ix. Gia hạn thời gian của Trái phiếu đặc biệt VAMC có thời hạn 5 năm lên thành 10 năm.

**(e) Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2013 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**(f) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác có kỳ hạn tối đa 03 tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá 12 tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ DPRR tín dụng cụ thể.



**(h) Cho vay khách hàng****(i) Dư nợ cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Ngoại trừ các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các khoản cho vay được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2021 theo Phương án cơ cấu lại, các khoản cho vay còn lại được phân loại nhóm nợ theo Thông tư 11, bao gồm: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Theo Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: Nợ trong hạn và Nợ quá hạn dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/04/2021 và gần nhất là Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/09/2021) và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước về việc tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

**(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN (“Thông tư 11”) quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính bằng tỷ lệ trích lập dự phòng theo nhóm nợ nhân với dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 03 sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm:

|                                 | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

Các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy (Vinashin, được đổi tên thành Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy – “SBIC”), một số công ty thành viên trực thuộc và các đơn vị đã chuyển sang Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (“Vinalines”), và các khoản cho vay các đơn vị thành viên Vinalines cho mục đích đóng mới tàu được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của SBIC và các đơn vị thành viên của SBIC đã chuyển sang PVN và Vinalines và các khoản cho vay Vinalines để đóng mới tàu. Theo đó, Ngân hàng đã giữ nguyên trạng thái nhóm nợ tại ngày 31/12/2021, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2022 đến 2030.

Theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với các khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

| <i>Thời hạn</i>     | <i>Dự phòng bổ sung</i>                       |
|---------------------|---|
| Đến ngày 31/12/2021 | Tối thiểu 30% số tiền DPCT phải trích bổ sung |
| Đến ngày 31/12/2022 | Tối thiểu 60% số tiền DPCT phải trích bổ sung |
| Đến ngày 31/12/2023 | 100% số tiền DPCT phải trích bổ sung          |

(iii) *Dự phòng rủi ro tín dụng chung*

Ngân hàng trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày báo cáo.

(iv) *Xử lý nợ xấu*

Theo Thông tư 11, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

(v) *Bán nợ cho Công ty Quản lý Tài sản của các Tổ chức Tín dụng Việt Nam (“VAMC”)*

Căn cứ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2013 quy định về việc “Mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN, Thông tư số 32/2019/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”, khi Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ mua bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với trường hợp bán nợ và nhận trái phiếu VAMC, sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng giảm giá đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.



**(i) Hoạt động mua nợ/bán nợ**

Giá trị khoản mua nợ/bán nợ được ghi nhận theo giá mua nợ/bán nợ trên hợp đồng giữa Ngân hàng và tổ chức bán nợ/mua nợ.

Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ được ghi nhận theo thời gian và lãi suất từng kỳ tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu.

Lãi/phí phải thu từ các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập khi thu được tiền.

Theo quy định tại Thông tư 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30/07/2021, Ngân hàng phải thực hiện phân loại giá trị các khoản nợ được mua vào nhóm có rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà các khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Đối với các khoản nợ đã bán (trừ khoản nợ được sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro) nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ thì số tiền chưa thu được được phân loại như là khoản nợ chưa bán.

Theo quy định tại Thông tư 18/2022/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 26/12/2022, bên bán nợ không được mua lại khoản nợ đã bán, trừ một số trường hợp quy định tại Mục 4 Điều 1 Thông tư này.

**(j) Các khoản đầu tư**

**(i) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

**(ii) Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14/04/2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trên sổ sách và giá thị trường.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán

nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Ngân hàng đầu tư nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sau khi phân bổ và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với giá bán nợ xấu và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập cho khoản vay được bán.

Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho ngân hàng theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán.

*(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn*

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết*

Công ty con của tổ chức tín dụng là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của tổ chức tín dụng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết;



- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên hội đồng quản trị, hội đồng thành viên hoặc tổng giám đốc (giám đốc) của công ty con;
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con;
- Ngân hàng và người có liên quan của ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng thành viên của công ty con.

Công ty liên doanh là doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết và Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ và giá thị trường.

#### **(k) Các khoản ủy thác đầu tư**

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức ủy thác đầu tư toàn bộ, ủy thác đầu tư chỉ định và ủy thác đầu tư chứng khoán cùng chia sẻ lợi nhuận. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các khoản ủy thác đầu tư được theo dõi theo giá gốc. Các khoản ủy thác đầu tư được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản ủy thác hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản ủy thác chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng cho các khoản ủy thác đầu tư quá hạn thanh toán được tính tương tự như dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

**(I) Dự phòng các khoản đầu tư****Dự phòng chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường, giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Đối tượng trích lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Đối với chứng khoán đã được niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) thì giá trị thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm;

Trường hợp chứng khoán đã được niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng; chứng khoán bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng.

- Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thì mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư căn cứ Báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập Báo cáo tài chính của Ngân hàng.

- Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính năm thì không thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UPCom), ngoại trừ các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 30/09/2015 theo Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020 và các trái phiếu được giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2021 theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thực hiện dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11.



- Đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày trước ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng thực hiện tính toán và trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo mệnh giá và thời hạn của trái phiếu trừ (-) số tiền đã thu hồi được từ khoản nợ đã bán theo quy định tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28/08/2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16/06/2016, Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14/08/2017 và Thông tư số 32/2019/TT-NHNN ngày 31/12/2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản khác có liên quan.

Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong thời hạn 10 năm theo khả năng tài chính của Ngân hàng. Đối với các khoản cấp tín dụng cho nhóm khách hàng Vinashin và Vinalines, Ngân hàng bán nguyên trạng khoản nợ này cho VAMC mà không phải thực hiện trích lập dự phòng bổ sung đồng thời thoái lãi dự thu trong 10 năm theo năng lực tài chính của Ngân hàng. Đồng thời, theo nhóm giải pháp thu hồi nợ nhằm giảm thiểu mức độ ảnh hưởng tài chính do giảm trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu được đề cập trong Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng có kế hoạch thu hồi nợ gốc, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu của các khoản nợ đã bán cho VAMC theo lộ trình từ năm 2022 đến năm 2030.

Ngoài ra, Ngân hàng đã thực hiện khoanh nợ để xử lý các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán kế thừa từ Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây theo lộ trình được nêu trong Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020. Đồng thời, theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng thu hồi giá trị đầu tư, trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư dài hạn khác theo lộ trình từ năm 2022 đến năm 2030.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

#### Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành.

Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính gần nhất của các đơn vị nhận đầu tư tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Trường hợp tổ chức nhận vốn góp không lập Báo cáo tài chính cùng thời điểm thì doanh nghiệp không được thực hiện trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư đó, trừ trường hợp tổ chức nhận vốn góp đó đã ngừng hoạt động và đang chờ xử lý (giải thể, phá sản) hoặc tổ chức đó được phép lập Báo cáo tài chính khác với thời điểm lập Báo cáo tài chính của doanh nghiệp góp vốn và có thông báo cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán.





**(m) Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên Báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**(n) Các giao dịch ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hoạt động kinh doanh ngoại tệ trong kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**(o) Tài sản cố định**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản.

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo quy định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

10  
G  
A  
N  
G  
M  
I  
E  
K

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND (ba mươi triệu đồng) trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                          |            |
|--------------------------|------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| • Máy móc, thiết bị      | 3 - 15 năm |
| • Phương tiện vận tải    | 6 - 15 năm |
| • Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm |
| • Tài sản cố định khác   | 4 - 10 năm |
| • Phần mềm máy tính      | 3 - 10 năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài, hợp pháp không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê có thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất.

(p) **Các khoản phải thu khác**

Các khoản nợ phải thu (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng và các khoản trái phiếu chưa đăng ký giao dịch trên thị trường mà tổ chức đang sở hữu) được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng tổ chức tín dụng không thu hồi được đúng hạn, đồng thời đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả (khế ước/cam kết nợ, Thanh lý hợp đồng, Đối chiếu công nợ hoặc văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ đơn vị đã gửi (có dấu bưu cục hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát, Bảng kê công nợ,...));
- Khoản nợ được xác định là khoản phải thu khó đòi: khoản nợ quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên (tính theo thời hạn trả nợ gốc ban đầu theo hợp đồng kinh tế) và đơn vị đã gửi đối chiếu xác nhận nợ cho khách hàng nhưng chưa thu hồi được hoặc khoản nợ có khả năng không trả được đúng hạn do khách hàng phá sản, bỏ trốn, đang thi hành án, mắc bệnh hiểm nghèo, đã chết,...

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 sau đây:



| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

**(q) Công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan. Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**(r) Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

**(s) Vốn và các quỹ**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

**(iii) Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.





**(iv) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Ngân hàng. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Ngân hàng có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng sau khi có nghị quyết về việc phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng.

**(v) Các quỹ dự trữ**

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế
- Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

Theo Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 – 2020 và Phương án cơ cấu lại 2030, Ngân hàng được phép sử dụng các Quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế để xử lý các tổn thất tài chính cho giai đoạn trước hợp nhất.

**(t) Doanh thu và chi phí**

**(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

**(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức**

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức từ

các khoản đầu tư của Ngân hàng được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(iii) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

(u) **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(v) **Các khoản mục ngoại bảng**

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.



Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên các chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa.

**(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn**

Ngân hàng có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng vào 5 nhóm để thực hiện quản lý.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Ngân hàng nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Ngân hàng một cách toàn diện.

**(x) Các bên liên quan**

Các bên liên quan của Ngân hàng bao gồm các trường hợp sau đây:

- Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
- Công ty con của Ngân hàng;
- Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;

- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Ngân hàng;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Ngân hàng chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**(y) Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc tính đến năm 2008 và mức lương bình quân trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012, Ngân hàng thực hiện chi trợ cấp thôi việc từ chi phí hoạt động trong năm.

**(z) Cẩn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.



### 3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

|                        | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------|--|---|
| Tiền mặt bằng VND      | 519.414                                | 657.116   |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 30.070                                 | 39.484  |
| <b>Tổng</b>            | <b>549.484</b>                         | <b>696.600</b>  |

### 4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo Thông tư số 30/2019/TT-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc thực hiện dự trữ bắt buộc của các Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01/03/2020, tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho tổ chức tín dụng như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.
- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước.

|                              | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------------|--|---|
| Tiền gửi thanh toán tại NHNN | 3.734.472                              | 2.863.449   |
| - Bằng VND                   | 3.172.066                              | 2.429.202   |
| - Bằng ngoại tệ              | 562.406                                | 434.247   |
| <b>Tổng</b>                  | <b>3.734.472</b>                       | <b>2.863.449</b>  |

### 5. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

#### 5.1. Tiền gửi tại các TCTD khác

|                        | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------|--|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn: | 13.534.806                             | 15.579.392  |
| - Bằng VND             | 13.417.030                             | 15.524.539  |
| - Bằng ngoại tệ        | 117.776                                | 54.853  |
| Tiền gửi có kỳ hạn:    | 3.700.000                              | 5.326.000   |
| - Bằng VND             | 3.715.539                              | 5.341.539   |
| - Dự phòng cụ thể      | (15.539)                               | (15.539)  |
| <b>Tổng</b>            | <b>17.234.806</b>                      | <b>20.905.392</b>   |

**5.2. Cho vay các TCTD khác**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Bằng VND                                      | 3.782.614                              | 5.470.515   |
| Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu          | 3.782.614                              | 5.470.515   |
| Bằng ngoại tệ                                 | -                                      | 78.624  |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>3.782.614</b>                       | <b>5.549.139</b>  |
| <b>Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b> | <b>21.017.420</b>                      | <b>26.454.531</b>   |

**5.3. Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn các TCTD khác**

|                        | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 7.482.614                              | 10.875.139  |
| Nợ có khả năng mất vốn | 15.539                                 | 15.539  |
| <b>Tổng</b>            | <b>7.498.153</b>                       | <b>10.890.678</b>   |

**6. Chứng khoán kinh doanh**

**6.1. Chứng khoán nợ**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành | 7.710.323                              | 3.793.222   |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành      | 7.046.250                              | 7.367.994   |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>14.756.573</b>                      | <b>11.161.216</b>   |

**6.2. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                  | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 14.756.573                             | 11.161.216  |
| <b>Tổng</b>      | <b>14.756.573</b>                      | <b>11.161.216</b>   |



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)

**6.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh**

|                | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|----------------|--|---|
| Dự phòng chung | (52.847)                               | (55.260)  |
| <b>Tổng</b>    | <b>(52.847)</b>                        | <b>(55.260)</b>   |

**6.4. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

|                 | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|-----------------|--|---|
| Chứng khoán Nợ: | 14.756.573                             | 11.161.216  |
| - Chưa niêm yết | 14.756.573                             | 11.161.216  |
| <b>Tổng</b>     | <b>14.756.573</b>                      | <b>11.161.216</b>   |

**7. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

|                              | <b>Tổng giá<br/>trị của HĐ<br/>(theo TG<br/>hiệu lực)<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán<br/>(theo tỷ giá ngày lập báo cáo)</b> |  |                               |
|------------------------------|--|---|--|-------------------------------|
|                              |  | <b>Tài sản<br/>(TS)<br/>Triệu đồng</b>                                | <b>Công nợ<br/>(CN)<br/>Triệu đồng</b> | <b>TS – CN<br/>Triệu đồng</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>      | <b>1.144.720</b>   | <b>1.208.055</b>  | <b>1.104.210</b>                       | <b>103.845</b>                |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 602.374  | 665.711   | 602.373                                | 63.338                        |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 542.346  | 542.344   | 501.837                                | 40.507                        |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>       | <b>2.808.697</b>   | <b>4.106.677</b>  | <b>3.893.617</b>                       | <b>213.060</b>                |
| <b>Đã kiểm toán</b>          |  |   |  |                               |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ   | 957.227  | 2.317.680   | 2.042.147                              | 275.533                       |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 1.851.470  | 1.788.997   | 1.851.470                              | (62.473)                      |

## **8. Cho vay khách hàng**

### **8.1. Cho vay khách hàng**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                   | 87.710.615                             | 106.057.770   |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng<br>và các giấy tờ có giá | 166.782                                | 23.508  |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                          | 849.735                                | 1.063.713   |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài                   | 7.248                                  | 7.248   |
| <b>Tổng</b>   | <b>88.734.380</b>                      | <b>107.152.239</b>  |

### **Phân tích chất lượng nợ vay**

|                        | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------|--|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 84.527.627                             | 103.034.659   |
| Nợ cần chú ý           | 1.143.908                              | 1.056.587   |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 830.871                                | 658.626   |
| Nợ nghi ngờ            | 370.173                                | 395.843   |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.861.801                              | 2.006.524   |
| <b>Tổng</b>            | <b>88.734.380</b>                      | <b>107.152.239</b>  |

### **Phân tích dư nợ theo thời gian**

|              | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|--------------|--|---|
| Nợ ngắn hạn  | 24.706.033                             | 46.091.158  |
| Nợ trung hạn | 27.385.631                             | 29.994.695  |
| Nợ dài hạn   | 36.642.716                             | 31.066.386  |
| <b>Tổng</b>  | <b>88.734.380</b>                      | <b>107.152.239</b>  |

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm, các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.



**Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

|   | <b>30/06/2023</b> |            | <b>31/12/2022</b>  |            |
|---|-------------------|------------|--------------------|------------|
|   | <b>Triệu đồng</b> |            | <b>Triệu đồng</b>  |            |
|   | <b>Số tiền</b>    | <b>%</b>   | <b>Số tiền</b>     | <b>%</b>   |
| Công ty Nhà nước  | 9.079.953         | 10,2       | 10.895.008         | 10,2       |
| Công ty TNHH khác   | 5.825.496         | 6,6        | 4.497.044          | 4,2        |
| Công ty cổ phần khác  | 26.866.859        | 30,3       | 24.646.307         | 23,0       |
| Doanh nghiệp tư nhân  | 15.014            | 0,0        | 21.271             | 0,0        |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã,<br>hộ kinh doanh, cá nhân | 46.564.083        | 52,5       | 66.705.754         | 62,2       |
| Khác  | 382.975           | 0,4        | 386.855            | 0,4        |
| <b>Tổng</b>   | <b>88.734.380</b> | <b>100</b> | <b>107.152.239</b> | <b>100</b> |

**Phân tích dư nợ cho vay theo ngành**

|   | <b>30/06/2023</b> |            | <b>31/12/2022</b>  |            |
|---|-------------------|------------|--------------------|------------|
|   | <b>Triệu đồng</b> |            | <b>Triệu đồng</b>  |            |
|   | <b>Số tiền</b>    | <b>%</b>   | <b>Số tiền</b>     | <b>%</b>   |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản   | 143.022           | 0,2        | 180.206            | 0,2        |
| Khai khoáng   | 601.456           | 0,7        | 872.052            | 0,8        |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo   | 6.455.627         | 7,3        | 6.737.055          | 6,3        |
| Sản xuất, PP điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và<br>điều hòa không khí   | 1.804.353         | 2,0        | 1.534.607          | 1,4        |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải,<br>nước thải  | 1.950             | 0,0        | 2.360              | 0,0        |
| Xây dựng  | 1.931.377         | 2,2        | 3.636.403          | 3,4        |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy<br>và xe có động cơ khác   | 1.945.886         | 2,2        | 2.035.787          | 1,9        |
| Vận tải kho bãi   | 1.787.844         | 2,0        | 1.827.375          | 1,7        |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống  | 101.737           | 0,1        | 104.736            | 0,1        |
| Thông tin và truyền thông   | 264.004           | 0,3        | 267.948            | 0,3        |
| Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm   | 300.173           | 0,3        | 299.330            | 0,3        |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản   | 11.340.473        | 12,8       | 7.447.151          | 7,0        |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ   | 1.326.160         | 1,5        | 1.331.854          | 1,2        |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ  | 1.492.517         | 1,7        | 1.493.398          | 1,4        |
| Giáo dục và đào tạo   | 499.276           | 0,6        | 507.374            | 0,5        |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội   | 4.197             | 0,0        | 3.176              | 0,0        |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí  | 33.125            | 0,0        | 33.376             | 0,0        |
| Hoạt động dịch vụ khác  | 537.039           | 0,6        | 546.587            | 0,5        |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia<br>đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu<br>dùng của hộ gia đình | 58.164.164        | 65,5       | 78.290.722         | 73,0       |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế  | -                 | -          | 742                | 0,0        |
| <b>Tổng</b>   | <b>88.734.380</b> | <b>100</b> | <b>107.152.239</b> | <b>100</b> |

**8.2. Sự thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

|   | <b>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</b> | <b>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</b> |
|---|--|---|---------------------------------|
| <b><u>Năm nay</u></b>                     |  |   |                                 |
| <b>Số dư 01/01/2023 (Đã kiểm toán)</b>    | 781.013                                  | 968.196                                   | 1.749.209                       |
| Dự phòng rủi ro TL/(HN) trong kỳ          | (127.204)                                | 43.389                                    | (83.815)                        |
| Sử dụng Dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ | -  | (176.350)                                 | (176.350)                       |
| Dự phòng tăng do tất toán VAMC            | -  | 1.410                                     | 1.410                           |
| <b>Số dư 30/06/2023</b>                   | <b>653.809</b>                           | <b>836.645</b>                            | <b>1.490.454</b>                |
| <b><u>Năm trước</u></b>                   |  |   |                                 |
| <b>Số dư 01/01/2022 (Đã kiểm toán)</b>    | 615.921                                  | 1.068.437                                 | 1.684.358                       |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ        | 66.040                                   | 268.711                                   | 334.751                         |
| Sử dụng DPRR tín dụng trong kỳ            | -  | (188.976)                                 | (188.976)                       |
| <b>Số dư 30/06/2022</b>                   | <b>681.961</b>                           | <b>1.148.172</b>                          | <b>1.830.133</b>                |

**9. Hoạt động mua nợ**

|                 | <b>30/06/2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|-----------------|----------------------------------|---|
| Mua nợ (*)      | 14.865                           | 14.960  |
| Dự phòng rủi ro | (112)                            | (111)   |
| <b>Tổng</b>     | <b>14.753</b>                    | <b>14.849</b>                                     |

(\*) Đây là khoản nợ của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được mua từ một đối tác và đang được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ cần chú ý tại ngày 30/06/2023 và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý Nhà nước về các khoản cho vay của các đối tượng thuộc nhóm khách hàng Vinalines.

**9.1. Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ**

|              | <b>30/06/2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|--------------|----------------------------------|---|
| Nợ cần chú ý | 14.865                           | 14.960  |
| <b>Tổng</b>  | <b>14.865</b>                    | <b>14.960</b>                                     |

**9.2. Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua**

|                         | <b>30/06/2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|-------------------------|----------------------------------|---|
| Nợ gốc đã mua           | 53.930                           | 54.275  |
| Lãi của khoản nợ đã mua | 58.232                           | 55.943  |
| <b>Tổng</b>             | <b>112.162</b>                   | <b>110.218</b>                                    |



**10. Chứng khoán đầu tư**

**10.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

|  | <b>30/06/2023</b> | <b>31/12/2022</b>   |
|--|-------------------|---------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b>   |
|  |                   | <b>Đã kiểm toán</b> |
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                | <b>33.404.860</b> | <b>30.988.768</b>   |
| Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương        | 13.209.964        | 11.995.719          |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 3.120.551         | 3.234.171           |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành      | 17.074.345        | 15.758.878          |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                               | <b>1.737.168</b>  | <b>1.773.733</b>    |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành     | 1.737.168         | 1.773.733           |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>   | <b>(166.664)</b>  | <b>(190.510)</b>    |
| Dự phòng giảm giá                                    | (72.167)          | (72.318)            |
| Dự phòng chung                                       | (94.497)          | (118.192)           |
| <b>Tổng</b>  | <b>34.975.364</b> | <b>32.571.991</b>   |

**10.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC phát hành)**

|  | <b>30/06/2023</b> | <b>31/12/2022</b>   |
|--|-------------------|---------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b>   |
|  |                   | <b>Đã kiểm toán</b> |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 50.000            | 50.000              |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành      | 77.182            | 77.182              |
| Dự phòng rủi ro Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn     | (3.079)           | (3.454)             |
| Dự phòng chung                                       | (579)             | (954)               |
| Dự phòng cụ thể                                      | (2.500)           | (2.500)             |
| <b>Tổng</b>  | <b>124.103</b>    | <b>123.728</b>      |

**10.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

|                              | <b>30/06/2023</b> | <b>31/12/2022</b>   |
|------------------------------|-------------------|---------------------|
|                              | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b>   |
|                              |                   | <b>Đã kiểm toán</b> |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 8.225.633         | 8.242.967           |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (280.393)         | (290.393)           |
| <b>Tổng</b>                  | <b>7.945.240</b>  | <b>7.952.574</b>    |

**10.4. Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

|                        | <b>30/06/2023</b> | <b>31/12/2022</b> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
|                        | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 16.943.527        | 15.836.060        |
| Nợ cần chú ý           | 50.000            | 50.000            |
| Nợ có khả năng mất vốn | 208.000           | -                 |
| <b>Tổng</b>            | <b>17.201.527</b> | <b>15.886.060</b> |

## 11. Góp vốn đầu tư dài hạn

| <i>Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư</i> | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Đầu tư vào công ty con                                | 1.007.144                              | 1.007.144   |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác                         | 136.794                                | 136.794   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                      | (102.718)                              | (130.851)   |
| Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con             | (62.322)                               | (84.452)  |
| Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác                | (40.396)                               | (46.399)  |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.041.220</b>                       | <b>1.013.087</b>  |

### *Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con*

| <b>Tên công ty</b>  | <b>Nơi thành lập (hoặc<br/>đăng ký) và<br/>hoạt động</b>      | <b>Hoạt động chính</b>   | <b>Tỷ lệ<br/>phần<br/>sở hữu</b> | <b>Giá trị<br/>đầu tư tại<br/>30/06/2023<br/>(Triệu đồng)</b> |
|---|---|--|----------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (i)   | 18 Lý Thường Kiệt,<br>Hoàn Kiếm, Hà Nội                       | Môi giới, tư vấn<br>bảo lãnh phát hành,<br>tự doanh chứng khoán  | 51,17%                           | 297.376   |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ<br>và Khai thác Tài<br>sản Ngân hàng<br>TMCP Đại Chúng<br>Việt Nam (ii) | Tầng 9, tòa nhà Hapro,<br>số 11B Cát Linh, Đống<br>Đa, Hà Nội | Quản lý tài sản  | 100%                             | 600.000   |
| Công ty Cổ phần<br>Quản lý Quỹ Ngân<br>hàng TMCP Đại<br>Chúng Việt<br>Nam (iii)                     | Tầng 9, tòa nhà Hapro,<br>số 11B Cát Linh, Đống<br>Đa, Hà Nội | Quản lý quỹ đầu tư chứng<br>khoán, công ty đầu tư<br>chứng khoán.<br>Quản lý danh mục<br>đầu tư<br>chứng khoán | 99,97%                           | 109.768   |

(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/UBCK-GPHDKD do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19/12/2006. Giấy phép điều chỉnh Số 15/GPĐC – UBCK do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08/06/2016. Hoạt động chính của Công ty là môi giới, tư vấn bảo lãnh phát hành và tự doanh chứng khoán.

(ii) Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 1800805372 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 24 tháng 02 năm 2009 và được sửa đổi lần thứ 13 ngày 24/10/2019. Hoạt động chính của Công ty là quản lý và khai thác tài sản.

(iii) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Hoạt động chính của công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.



**12. Tài sản cố định hữu hình**

|                                   | <b>Nhà cửa,<br/>vật kiến trúc<br/>Triệu đồng</b> | <b>Phương<br/>tiện vận tải<br/>Triệu đồng</b> | <b>MMTB, dụng<br/>cụ quản lý<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tài sản cố<br/>định khác<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng<br/>Triệu đồng</b> |
|-----------------------------------|--|---|---|--|----------------------------|
| <i>Nguyên giá</i>                 |  |   |   |  |                            |
| Số dư đầu kỳ<br>(Đã kiểm toán)    | 375.255  | 144.231                                       | 683.510   | 2.783  | 1.205.779                  |
| Mua trong kỳ                      | -  | -   | 3.409   | -  | 3.409                      |
| Mua sắm tài sản<br>hoàn thành     | -  | -   | 398   | -  | 398                        |
| Tăng khác                         | 49   | -   | -   | -  | 49                         |
| Thanh lý, nhượng bán              | (658)  | (1.454)                                       | (130.109)                                       | (629)  | (132.850)                  |
| Giảm khác                         | (212)  | -   | (85)  | (60)   | (357)                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>374.434</b>                                   | <b>142.777</b>                                | <b>557.123</b>                                  | <b>2.094</b>                                   | <b>1.076.428</b>           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>     |  |   |   |  |                            |
| Số dư đầu kỳ<br>(Đã kiểm toán)    | 84.935   | 104.092                                       | 498.426   | 2.783  | 690.236                    |
| Khấu hao trong kỳ                 | 4.049  | 4.984   | 22.793  | -  | 31.826                     |
| Thanh lý, nhượng bán              | (658)  | (1.454)                                       | (130.109)                                       | (629)  | (132.850)                  |
| Giảm khác                         | (209)  | -   | (50)  | (60)   | (319)                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>88.117</b>                                    | <b>107.622</b>                                | <b>391.060</b>                                  | <b>2.094</b>                                   | <b>588.893</b>             |
| <i>Giá trị còn lại</i>            |  |   |   |  |                            |
| Tại ngày đầu kỳ<br>(Đã kiểm toán) | 290.320  | 40.139  | 185.084   | -  | 515.543                    |
| Tại ngày cuối kỳ                  | 286.317  | 35.155  | 166.063   | -  | 487.535                    |

**13. Tài sản cố định vô hình**

|  | <b>Quyền sử<br/>dụng đất<br/>Triệu đồng</b> | <b>Phần mềm<br/>máy tính<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tài sản cố định<br/>vô hình khác<br/>Triệu đồng</b> | <b>Tổng<br/>Triệu đồng</b> |
|--|---|---|--|----------------------------|
| <i>Nguyên giá</i>                        |   |   |  |                            |
| <b>Số dư đầu kỳ</b><br>(Đã kiểm toán)    | <b>183.408</b>                              | <b>264.842</b>                              | <b>2.878</b>   | <b>451.128</b>             |
| Mua trong kỳ                             | -   | 5.323                                       | -  | 5.323                      |
| Mua sắm TS hoàn thành                    | -   | 2.155                                       | -  | 2.155                      |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -   | (23.270)                                    | -  | (23.270)                   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>183.408</b>                              | <b>249.050</b>                              | <b>2.878</b>   | <b>435.336</b>             |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>            |   |   |  |                            |
| <b>Số dư đầu kỳ</b><br>(Đã kiểm toán)    | -   | <b>192.661</b>                              | <b>2.878</b>   | <b>195.539</b>             |
| Khấu hao trong kỳ                        | -   | 9.862                                       | -  | 9.862                      |
| Thanh lý, nhượng bán                     | -   | (23.270)                                    | -  | (23.270)                   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | -   | <b>179.253</b>                              | <b>2.878</b>   | <b>182.131</b>             |
| <i>Giá trị còn lại</i>                   |   |   |  |                            |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b><br>(Đã kiểm toán) | <b>183.408</b>                              | <b>72.181</b>                               | -  | <b>255.589</b>             |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>                  | <b>183.408</b>                              | <b>69.797</b>                               | -  | <b>253.205</b>             |



**14. Tài sản có khác**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ | 1.213.979                              | 1.195.578   |
| Các khoản phải thu                              | 13.832.008                             | 14.450.558  |
| Các khoản lãi, phí phải thu                     | 27.076.751                             | 24.406.197  |
| Tài sản có khác                                 | 3.646.949                              | 3.591.543   |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác         | (764.305)                              | (753.782)   |
| <b>Tổng</b>                                     | <b>45.005.382</b>                      | <b>42.890.094</b>   |

**14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm TSCĐ**

|  | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|--|--|---|
| Mua đất xây dựng trụ sở  | 1.003.924                              | 1.003.924   |
| Xây dựng trụ sở PVCombank Cần Thơ  | 17.834                                 | 17.752  |
| Tạm ứng mua đất xây dựng trụ sở chi nhánh tại số 12<br>Phạm Đình Toái, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | 51.600                                 | 51.600  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác   | 140.621                                | 122.302   |
| <b>Tổng</b>  | <b>1.213.979</b>                       | <b>1.195.578</b>  |

**14.2. Các khoản phải thu**

|                              | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------------|--|---|
| Các khoản phải thu nội bộ    | 59.308                                 | 14.786  |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 13.772.700                             | 14.435.772  |
| <b>Tổng</b>                  | <b>13.832.008</b>                      | <b>14.450.558</b>   |

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (tiếp theo)

**Mẫu B05a/TCTD**

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)

**Chi tiết các khoản phải thu bên ngoài**

|   | <b>30/06/2023</b> | <b>31/12/2022</b>   |
|---|-------------------|---------------------|
|   | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b>   |
|   |                   | <b>Đã kiểm toán</b> |
| Giá trị mua bán kỳ hạn (i)  | 516.402           | 516.402             |
| Lãi phải thu từ giá trị mua bán kỳ hạn                                    | 284.867           | 344.867             |
| Đầu tư ủy thác PVCB không chịu rủi ro (ii)                                | 311.028           | 311.190             |
| Ứng trước (iii)   | 147.313           | 147.313             |
| Các khoản phải thu về hỗ trợ lãi suất (iv)                                | 17.240            | 17.248              |
| Các khoản đầu tư dài hạn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục đầu tư (v) | 214.072           | 214.072             |
| Chứng chỉ giảm phát thải (vi)   | 263.440           | 263.166             |
| Tạm ứng cổ tức thừa năm 2011 (vii)  | 47.755            | 47.755              |
| Phải thu khách hàng từ các khoản nợ xấu đã xử lý (viii)                   | 242.573           | 242.573             |
| Các khoản phải thu của KH - CTCP đầu tư và PT Đông Thịnh Phát (ix)        | 721.872           | 721.872             |
| Khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ (x)                                     | 10.385.917        | 11.075.458          |
| Phải thu Ngọc Việt liên quan bán các khoản đầu tư (xi)                    | 17.650            | 17.650              |
| Đặt cọc thuê nhà  | 88.349            | 87.921              |
| Tạm nộp thuế TNDN   | 17.571            | 24.044              |
| Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | 14.468            | 14.521              |
| Các khoản phải thu của Công ty CP Thương Mại XNK D&T                      | 33.604            | 33.604              |
| Các khoản phải thu khác của CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc               | 80.314            | 80.314              |
| Các khoản phải thu khác   | 368.265           | 275.802             |
| <b>Tổng</b>   | <b>13.772.700</b> | <b>14.435.772</b>   |

**Phân tích chất lượng khoản phải thu từ bán nợ**

|                  | <b>30/06/2023</b> | <b>31/12/2022</b>   |
|------------------|-------------------|---------------------|
|                  | <b>Triệu đồng</b> | <b>Triệu đồng</b>   |
|                  |                   | <b>Đã kiểm toán</b> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 10.385.917        | 11.075.458          |
| <b>Tổng</b>      | <b>10.385.917</b> | <b>11.075.458</b>   |

- (i) Giá trị mua bán kỳ hạn (Repo) phản ánh giá trị các hợp đồng mua bán chứng khoán mà Ngân hàng đã mua và cam kết bán lại cho người bán trong một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể trong hợp đồng mua bán kỳ hạn. Trong khoảng thời gian mua bán kỳ hạn này, Ngân hàng sẽ được hưởng thu nhập tương ứng với phần chênh lệch giữa giá bán sẽ bán và giá đã mua. Tại ngày 30/06/2023, Ngân hàng đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng nếu hợp đồng quá hạn và suy giảm giá trị. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự kiến thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái lãi dự thu theo lộ trình từ 2022 đến 2030.
- (ii) Khoản đầu tư ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro là các khoản chứng khoán được mua theo chỉ định bằng nguồn vốn ủy thác của cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư (Xem Thuyết minh số 20). Ngân hàng không chịu rủi ro đối với các khoản chứng khoán này. Tuy nhiên, đến ngày lập Báo



cáo tài chính (“BCTC”) riêng này, các hợp đồng đã hết hạn nhưng Ngân hàng chưa thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sở hữu cho các nhà đầu tư.

- (iii) Số dư các khoản ủy thác đầu tư trả chậm cán bộ nhân viên dầu khí đã đến hạn thanh toán nhưng các nhà đầu tư không nhận lại danh mục đầu tư và chưa hoàn trả số tiền nhận ứng trước nêu trên. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại ngày 31/12/2021, thu hồi nợ, trích lập dự phòng và thoái thu lãi trong giai đoạn 2022 – 2029.
- (iv) Đây là giá trị Ngân hàng phải thu liên quan đến gói hỗ trợ lãi suất của Chính phủ dành cho các đối tượng được ưu đãi.
- (v) Khoản phải thu này có nguồn gốc từ khoản cho vay được chuyển sang khoản đầu tư mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể hoặc có khả năng chi phối theo chỉ đạo của Chính phủ. Tuy nhiên, do thủ tục tiếp nhận phần vốn góp của Ngân hàng chưa hoàn thiện về mặt pháp lý, khoản phải thu này chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chí để ghi nhận là khoản đầu tư. Trong năm 2014, Chính phủ đã có chủ trương sẽ thanh lý giá trị khoản đầu tư này và có ý kiến các ngân hàng tài trợ cho Dự án thực hiện khoanh nợ, giãn nợ cho các khoản vay này. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này trong giai đoạn 2022 - 2025.
- (vi) Trong năm 2011, Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí - đơn vị Hợp nhất thành Ngân hàng, đã thực hiện đầu tư vào các chứng chỉ giảm phát thải (CERs) với tổng giá trị đầu tư ban đầu là 249.351 triệu đồng. Trong quá trình nắm giữ, do bị hạn chế về phạm vi sử dụng, Ngân hàng đã hoán đổi thành chứng chỉ giảm phát thải mới với tổng giá trị đầu tư là 262.693 triệu đồng. Theo Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng dự định trích lập dự phòng khoản phải thu này trong giai đoạn 2022 - 2025.
- (vii) Đây là khoản tạm ứng thừa cổ tức cho các cổ đông của Ngân hàng TMCP Phương Tây trước đây và sẽ được bù đắp bằng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế theo Đề án Tái cơ cấu giai đoạn 2016 - 2020.
- (viii) Số tiền này thể hiện giá trị khoản cho vay đã quá hạn và được xử lý bằng cách thu hồi tài sản bảo đảm là dự án bất động sản. Do dự án bất động sản này chậm tiến độ, trong năm 2014 và năm 2015, Ngân hàng đã thực hiện hoàn trả các khoản đặt cọc của khách hàng đã thanh toán để xử lý tài sản gán nợ trước đây.
- (ix) Khoản phải thu liên quan đến giá trị chuyển nhượng một khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng với số tiền 727.872 triệu đồng. Theo điều khoản thanh toán quy định tại hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, việc thanh toán số tiền này được chia làm ba đợt: Đợt 1 - Thanh toán 5.000 triệu đồng trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng; Đợt 2 - thanh toán 230.000 triệu đồng trước ngày 30/09/2018; Đợt 3 - Thanh toán số tiền còn lại trong thời gian 90 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán đợt 2. Ngày 02/10/2018, Ngân hàng đã gia hạn thời gian thanh toán đợt 2. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, đối tác đã chuyển thanh toán 6.000 triệu đồng. Ngân hàng đã trích lập dự phòng phải thu 229.000 triệu đồng đối với khoản phải thu này.
- (x) Khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng bán nợ. Đến thời điểm lập BCTC riêng, các đối tác đã chuyển tiền thanh toán 1.988.528 triệu đồng.

- (xi) Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng mua bán cổ phần với Công ty TNHH Xây dựng Văn hóa Ngọc Việt.

**14.3. Các khoản lãi, phí phải thu**

|  | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|--|--|---|
| Lãi phải thu từ tiền gửi                 | 167                                    | 2.866   |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư       | 7.225.713                              | 4.630.809   |
| Lãi phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư | 535.202                                | 535.202   |
| Lãi phải thu từ cho vay                  | 19.270.551                             | 19.170.311  |
| Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn         | 4.310                                  | 27.107  |
| Phí phải thu                             | 33.836                                 | 33.836  |
| Phí phải thu từ hoạt động tín dụng       | 6.972                                  | 6.066   |
| <b>Tổng</b>                              | <b>27.076.751</b>                      | <b>24.406.197</b>   |

**14.4. Tài sản có khác**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Ủy thác đầu tư  | 1.291.919                              | 1.393.244   |
| - Ủy thác đầu tư nhận LS cố định (i)  | 1.211.170                              | 1.312.495   |
| - Ủy thác đầu tư chỉ định mục đích chịu rủi ro (ii)   | 39.115                                 | 39.115  |
| - Ủy thác quản lý danh mục đầu tư (iii)   | 41.634                                 | 41.634  |
| Công cụ dụng cụ và chi phí chờ phân bổ  | 615.816                                | 523.226   |
| Tài sản bảo đảm nhận thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý | 1.739.214                              | 1.675.073   |
| <b>Tổng</b>   | <b>3.646.949</b>                       | <b>3.591.543</b>  |

- (i) Các khoản ủy thác đầu tư Ngân hàng nhận lãi suất cố định cho các bên liên quan thể hiện giá trị ủy thác cho các bên liên quan của Ngân hàng trong đó Công ty nhận ủy thác cam kết bảo toàn nguồn vốn ủy thác và thanh toán lãi cố định cho Ngân hàng không phụ thuộc vào kết quả đầu tư ủy thác.
- (ii) Các khoản ủy thác đầu tư chỉ định mục đích Ngân hàng chịu rủi ro là các hợp đồng ủy thác cho các công ty khác để đầu tư vào các công ty do Ngân hàng chỉ định. Thu nhập từ hợp đồng ủy thác phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và giá trị thị trường của các công ty được đầu tư.
- (iii) Các khoản ủy thác quản lý danh mục đầu tư Ngân hàng chịu rủi ro thể hiện giá trị đã ủy thác cho các công ty khác để thực hiện đầu tư. Công ty nhận ủy thác chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư và được hưởng phí quản lý cố định và các quyền lợi khác theo kết quả của danh mục đầu tư. Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.

Thu nhập từ các hợp đồng quản lý được thanh toán tại thời điểm kết thúc hợp đồng ủy thác tùy theo giá trị thực tế của danh mục đầu tư.



**14.4. Dự phòng rủi ro các tài sản có nội bảng khác**

|  | <b>01/01/2023</b><br><b>Đã kiểm toán</b> | <b>Trích lập/</b><br><b>(hoàn nhập)</b> | <b>30/06/2023</b> |
|--|--|---|-------------------|
|  | <b>Triệu đồng</b>                        | <b>Triệu đồng</b>                       | <b>Triệu đồng</b> |
| Dự phòng ứng trước                             | 85.066                                   | -                                       | 85.066            |
| Dự phòng đối với khoản UT quản lý danh mục     | 4.422                                    | -                                       | 4.422             |
| Dự phòng rủi ro cho khoản mua bán kỳ hạn       | 232                                      | -                                       | 232               |
| Dự phòng UTĐT quản lý danh mục chứng khoán Vốn | 6.131                                    | -                                       | 6.131             |
| Dự phòng UTĐT LSCĐ                             | 246.359                                  | (23.153)                                | 223.206           |
| Dự phòng chung các khoản bán nợ                | 82.414                                   | (5.119)                                 | 77.295            |
| Dự phòng các khoản nợ khó đòi                  | 329.158                                  | 38.795                                  | 367.953           |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>753.782</b>                           | <b>10.523</b>                           | <b>764.305</b>    |

**15. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**

|                                   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|-----------------------------------|--|---|
| Vay chiết khấu các giấy tờ có giá | -                                      | 9.376.142   |
| Vay khác                          | 92.179                                 | 101.131   |
| <b>Tổng</b>                       | <b>92.179</b>                          | <b>9.477.273</b>  |

**16. Tiền gửi và vay các TCTD khác**

|                                   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|-----------------------------------|--|---|
| <b>Tiền gửi của các TCTD khác</b> | <b>15.683.862</b>                      | <b>22.737.587</b>   |
| Tiền gửi không kỳ hạn             | 11.158.262                             | 18.817.587  |
| Bằng VND                          | 11.158.262                             | 18.817.587  |
| Tiền gửi có kỳ hạn                | 4.525.600                              | 3.920.000   |
| Bằng VND                          | 3.590.000                              | 3.920.000   |
| Bằng ngoại hối                    | 935.600                                | -   |
| <b>Vay các TCTD khác</b>          | <b>1.747.470</b>                       | <b>2.198.420</b>  |
| Bằng VND                          | 1.747.470                              | 1.961.976   |
| Bằng ngoại tệ                     | -                                      | 236.444   |
| <b>Tổng</b>                       | <b>17.431.332</b>                      | <b>24.936.007</b>   |

**17. Tiền gửi của khách hàng**

*Thuyết minh theo loại tiền gửi:*

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn                       | 8.914.332                              | 8.931.420   |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND            | 8.000.157                              | 7.801.520   |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 914.175                                | 1.129.900   |
| Tiền, vàng gửi có kỳ hạn                    | 153.262.338                            | 155.508.635   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND               | 142.086.752                            | 144.067.589   |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ  | 11.175.586                             | 11.441.046  |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng                    | 21                                     | 99  |
| Tiền gửi ký quỹ                             | 170.236                                | 238.074   |
| <b>Tổng</b>                                 | <b>162.346.927</b>                     | <b>164.678.228</b>  |

G/C  
HÀ  
G  
HÀ



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam****Mẫu B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)

**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|---|--|--|
| Tiền gửi của TCKT   | 41.784.010                             | 39.473.241                             |
| <i>Công ty nhà nước</i>   | <i>1.220.831</i>                       | <i>1.074.406</i>                       |
| <i>Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ</i>  | <i>23.192.341</i>                      | <i>22.735.993</i>                      |
| <i>Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối</i>   | <i>1.821.053</i>                       | <i>1.013.640</i>                       |
| <i>Công ty trách nhiệm hữu hạn khác</i>   | <i>1.958.051</i>                       | <i>1.157.902</i>                       |
| <i>CTCP có vốn cổ phần của NN chiếm trên 50% VDL hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty</i> | <i>3.377.922</i>                       | <i>3.809.020</i>                       |
| <i>Công ty cổ phần khác</i>   | <i>8.192.924</i>                       | <i>8.105.429</i>                       |
| <i>Công ty hợp danh</i>   | <i>1.920.093</i>                       | <i>1.477.772</i>                       |
| <i>Doanh nghiệp tư nhân</i>   | <i>32.756</i>                          | <i>20.411</i>                          |
| <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>  | <i>66.632</i>                          | <i>63.254</i>                          |
| <i>Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã</i>   | <i>1.407</i>                           | <i>15.414</i>                          |
| Tiền gửi của cá nhân  | 117.704.133                            | 121.582.968                            |
| Tiền gửi của các đối tượng khác   | 2.858.784                              | 3.622.019                              |
| <b>Tổng</b>   | <b>162.346.927</b>                     | <b>164.678.228</b>                     |

**18. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND            | 245                                    | 245   |
| Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ | 319                                    | 321   |
| <b>Tổng</b>   | <b>564</b>                             | <b>566</b>  |

**19. Phát hành giấy tờ có giá**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng VND              | 19.168.345                             | 16.310.530  |
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng vàng và ngoại tệ | 2                                      | 2   |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>19.168.347</b>                      | <b>16.310.532</b>   |

**20. Các khoản nợ khác**

|                              | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------------|--|---|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 103.106                                | 96.343  |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 3.489.321                              | 3.621.838   |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi    | 2.248                                  | 2.908   |
| <b>Tổng</b>                  | <b>3.594.675</b>                       | <b>3.721.089</b>  |

**Chi tiết các khoản phải trả nội bộ**

|                                 | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---------------------------------|--|---|
| Phải trả cán bộ, công nhân viên | 93.732                                 | 90.661  |
| Thừa quỹ ATM chờ xử lý          | 5.740                                  | 5.115   |
| Các khoản phải trả nội bộ khác  | 3.634                                  | 567   |
| <b>Tổng</b>                     | <b>103.106</b>                         | <b>96.343</b>   |

**Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Vốn nhận ủy thác đầu tư không chịu rủi ro (i)       | 311.028                                | 311.190   |
| Tiền hỗ trợ lãi suất đã thu chờ quyết toán với NHNN | 13.599                                 | 13.599  |
| Đặt cọc của KH thực hiện HĐ bán các khoản UTĐT      | 14.880                                 | 14.880  |
| Nhận ủy thác cho vay từ TCKT (ii)                   | 847.217                                | 1.061.194   |
| Các khoản chờ thanh toán khác                       | 2.302.597                              | 2.220.975   |
| <b>Tổng</b>   | <b>3.489.321</b>                       | <b>3.621.838</b>  |

(i) Đây là nguồn vốn ủy thác nhận đầu tư của khách hàng, giá trị khoản đầu tư bằng nguồn nhận ủy thác này được thuyết minh tại số 14.2.

(ii) Đây là khoản Ngân hàng nhận ủy thác của các tổ chức kinh tế, chủ yếu là các đơn vị trong ngành Dầu khí để cho vay các tổ chức kinh tế đã được chỉ định trong các hợp đồng ủy thác. Khoản cho vay ủy thác này đang được trình bày ở khoản “Cho vay” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.



**21. Vốn chủ sở hữu**

| <b>Chỉ tiêu</b>                        | <b>Vốn điều lệ</b> | <b>Thặng dư vốn<br/>cổ phần</b> | <b>Cổ phiếu<br/>quỹ</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Quỹ dự phòng<br/>tài chính</b> | <b>Quỹ dự trữ<br/>bổ sung<br/>vốn điều lệ</b> | <b>Lợi nhuận<br/>chưa<br/>phân phối</b> | <b>Tổng</b>       |
|--|--------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---|---|-------------------|
|  | <u>Triệu đồng</u>  | <u>Triệu đồng</u>               | <u>Triệu đồng</u>       | <u>Triệu đồng</u>                | <u>Triệu đồng</u>                 | <u>Triệu đồng</u>                             | <u>Triệu đồng</u>                       | <u>Triệu đồng</u> |
| <b>Số dư đầu kỳ<br/>(Đã kiểm toán)</b> | <b>9.000.000</b>   | <b>2.000</b>                    | <b>(8.566)</b>          | <b>427.153</b>                   | <b>330.942</b>                    | <b>137.263</b>                                | <b>518.630</b>                          | <b>10.407.422</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                     | -                  | -                               | -                       | -                                | -                                 | -   | 35.950                                  | <b>35.950</b>     |
| Trích quỹ                              | -                  | -                               | -                       | -                                | -                                 | -   | (9.614)                                 | <b>(9.614)</b>    |
| Phân phối lợi nhuận                    | -                  | -                               | -                       | -                                | 6.409                             | 3.205   | -                                       | <b>9.614</b>      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                   | <b>9.000.000</b>   | <b>2.000</b>                    | <b>(8.566)</b>          | <b>427.153</b>                   | <b>337.351</b>                    | <b>140.468</b>                                | <b>544.966</b>                          | <b>10.443.372</b> |

**22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

|  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|--|---|--|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 156.858   | 142.590  |
| Thu nhập lãi cho vay                         | 5.962.590                                       | 4.504.287  |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 1.822.499                                       | 1.114.547  |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh                | 21.961  | 15.669   |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 340.175   | 208.195  |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>8.304.083</b>                                | <b>5.985.288</b>   |

**23. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

|                                  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|----------------------------------|---|--|
| Trả lãi tiền gửi                 | 6.461.074                                       | 4.141.654  |
| Trả lãi tiền vay                 | 121.604   | 64.892   |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 982.018   | 320.398  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 591.141   | 442.627  |
| <b>Tổng</b>                      | <b>8.155.837</b>                                | <b>4.969.571</b>   |

**24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**

|                                       | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|---------------------------------------|---|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>  | <b>288.489</b>                                  | <b>207.997</b>   |
| Thu từ dịch vụ thanh toán             | 181.932   | 100.953  |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ               | 183   | 200  |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý    | 265   | 319  |
| Thu từ dịch vụ tư vấn                 | 1.392   | 121  |
| Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | 78.919  | 90.199   |
| Thu khác                              | 25.798  | 16.205   |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>169.682</b>                                  | <b>98.822</b>  |
| Chi về dịch vụ thanh toán             | 36.269  | 21.382   |
| Chi về ngân quỹ                       | 128   | 121  |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý    | 4.108   | 8.506  |
| Chi về dịch vụ tư vấn                 | 684   | 697  |
| Chi khác                              | 128.493   | 68.116   |
| <b>Tổng</b>                           | <b>118.807</b>                                  | <b>109.175</b>   |



**25. Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

|   | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|---|---|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>280.274</b>                                  | <b>176.958</b>   |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | 228.194   | 105.517  |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 52.080  | 71.441   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     | <b>254.624</b>                                  | <b>228.653</b>   |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay            | 24.938  | 71.408   |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ  | 79.328  | 60.487   |
| - Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá            | 150.358   | 96.758   |
| <b>Tổng</b>                                       | <b>25.650</b>                                   | <b>(51.695)</b>  |

**26. Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**

|  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|--|---|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh           | 230.403   | 122.608  |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh            | 56.291  | 100  |
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (2.413)   | (24.081)   |
| <b>Tổng</b>  | <b>176.525</b>                                  | <b>146.589</b>   |

**27. Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư**

|  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|--|---|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                     | 906.479   | 679.844  |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                      | 24.488  | 256.779  |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (151)   | 24.321   |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung chứng khoán nợ SSĐB   | (24.070)  | 35.392   |
| <b>Tổng</b>  | <b>906.212</b>                                  | <b>363.352</b>   |

**28. Lãi từ hoạt động kinh doanh khác**

|  | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|--|---|--|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</b> | <b>74.991</b>                                   | <b>94.939</b>  |
| <i>Thu lãi từ mua bán kỳ hạn</i>             | -   | 3.681  |
| <i>Các khoản nợ đã xử lý thu hồi được</i>    | 9.266   | 9.572  |
| <i>Thu nhập khác</i>                         | 65.725  | 81.686   |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh khác</b>     | <b>20.571</b>                                   | <b>22.038</b>  |
| <i>Chi về hoạt động kinh doanh khác</i>      | 20.571  | 22.038   |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>54.420</b>                                   | <b>72.901</b>  |

**29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

|   | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|---|---|--|
| <b>Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần</b> | <b>9.497</b>                                    | <b>448</b>   |
| <i>- Từ chứng khoán Vốn đầu tư</i>                        | 9.497   | -  |
| <i>- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn</i>                       | -   | 448  |
| <i>Các khoản thu nhập khác</i>                            | 1.797   | 2.642  |
| <b>Tổng</b>   | <b>11.294</b>                                   | <b>3.090</b>   |

**30. Chi phí hoạt động**

|   | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|---|---|--|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí</b>                  | <b>1.422</b>                                    | <b>967</b>   |
| <i>Chi phí cho nhân viên</i>                                  | 837.304   | 685.681  |
| <i>Chi về tài sản</i>   | 204.502   | 186.945  |
| <i>Trong đó khấu hao tài sản cố định</i>                      | 41.688  | 40.236   |
| <i>Chi cho hoạt động quản lý công vụ</i>                      | 365.783   | 312.108  |
| <i>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</i> | 100.959   | 84.292   |
| <i>Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư dài hạn khác</i>     | (28.133)  | 4.359  |
| <i>Trích lập dự phòng rủi ro khác</i>                         | 10.523  | 2.560  |
| <b>Tổng</b>   | <b>1.492.360</b>                                | <b>1.276.912</b>   |



**31. Chi phí thuế TNDN**

| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2023<br/>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu<br/>năm 2022<br/>Triệu đồng<br/>Đã kiểm toán</b> |
|--|---|--|
| <b>Lợi nhuận trước thuế TNDN</b>   | <b>42.608</b>                                   | <b>47.463</b>  |
| Các khoản mục điều chỉnh:  |   |  |
| Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:  | 9.497   | 448  |
| - Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được   | 9.497   | 448  |
| Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ:  | 178   | 799  |
| - Chi phí không tính vào chi phí được trừ  | 178   | 799  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>33.289</b>                                   | <b>47.814</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành</b><br>(Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN 20%) | <b>6.658</b>                                    | <b>9.563</b>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản</b>   | -   | -  |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>6.658</b>                                    | <b>9.563</b>   |
| - Thuế TNDN phải nộp tạm tính trong kỳ   | 6.658   | 9.563  |
| - Thuế TNDN đầu kỳ   | (24.044)  | (39.333)   |
| <b>Thuế TNDN còn phải nộp/(đã tạm nộp) cuối kỳ</b>   | <b>(17.386)</b>                                 | <b>(29.770)</b>  |

**32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

|                                    | <b>01/01/2023<br/>Đã kiểm toán</b> | <b>Phải nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>Đã nộp<br/>trong kỳ</b> | <b>30/06/2023</b> |
|------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|----------------------------|-------------------|
|                                    | <b>Triệu đồng</b>                  | <b>Triệu đồng</b>            | <b>Triệu đồng</b>          | <b>Triệu đồng</b> |
| Thuế GTGT                          | 723                                | 9.891                        | 10.799                     | (185)             |
| Thuế TNDN                          | (24.044)                           | 6.658                        | -                          | (17.386)          |
| Thuế TNCN                          | 13.635                             | 36.082                       | 45.822                     | 3.895             |
| Thuế môn bài                       | -                                  | 111                          | 111                        | -                 |
| Thuế nhà thầu                      | -                                  | 1.403                        | 1.403                      | -                 |
| Thuế khác và các<br>khoản phải nộp |                                    |                              |                            |                   |
| NSNN                               | 3                                  | 133                          | 133                        | 3                 |
| <b>Tổng</b>                        | <b>(9.683)</b>                     | <b>54.278</b>                | <b>58.268</b>              | <b>(13.673)</b>   |

**33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra**

|                                    | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------------------|--|---|
| <b>Bảo lãnh vay vốn</b>            |  |   |
| <b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>  | <b>66.856.390</b>                      | <b>35.372.269</b>   |
| Cam kết mua ngoại tệ               | 8.971.593                              | 1.459.625   |
| Cam kết bán ngoại tệ               | 9.015.870                              | 1.466.105   |
| Cam kết giao dịch hoán đổi         | 48.868.927                             | 32.446.539  |
| <b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b> | <b>1.708.103</b>                       | <b>2.593.817</b>  |
| <b>Bảo lãnh khác</b>               | <b>5.886.348</b>                       | <b>5.722.134</b>  |
| <b>Tổng</b>                        | <b>74.450.841</b>                      | <b>43.688.220</b>   |

**34. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

|                               | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|-------------------------------|--|---|
| Lãi cho vay chưa thu được     | 3.679.310                              | 3.962.122   |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 83.388                                 | -   |
| Phí phải thu chưa thu được    | 573.969                                | 461.638   |
| <b>Tổng</b>                   | <b>4.336.667</b>                       | <b>4.423.760</b>  |

**35. Nợ khó đòi đã xử lý**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.483.528                              | 1.320.869   |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 1.385.686                              | 779.414   |
| <b>Tổng</b>   | <b>2.869.214</b>                       | <b>2.100.283</b>  |

**36. Tài sản và chứng từ khác**

|  | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|--|--|---|
| Tài sản khác giữ hộ                        | 48.603.564                             | 30.277.315  |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 29.246.617                             | 17.266.824  |
| <b>Tổng</b>                                | <b>77.850.181</b>                      | <b>47.544.139</b>   |



**37. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|---|--|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý              | 549.484                                | 696.600   |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước         | 3.734.472                              | 2.863.449   |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác   | 13.534.806                             | 15.579.392  |
| Tiền gửi các TCTD khác CKH dưới 90 ngày | 3.700.000                              | 5.151.500   |
| <b>Tổng</b>                             | <b>21.518.762</b>                      | <b>24.290.941</b>   |

**38. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- Có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Các bên liên quan chủ yếu của Ngân hàng bao gồm Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**Một số giao dịch với các bên liên quan trong năm hiện hành như sau:**

**Số dư đối với các bên liên quan:**

|  | <b>30/06/2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>Triệu đồng</b> |
|--|--|--|
| Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn tự có                     | 2.787.583                              | 2.526.721                              |
| Cho vay các bên liên quan là các TCKT bằng nguồn uỷ thác của các TCKT khác | 847.217                                | 1.061.194                              |
| Ủy thác đầu tư cho các bên liên quan                                       | 460.758                                | 460.758                                |
| Vốn vay và nhận tiền gửi   | 26.741.388                             | 27.324.032                             |
| Lãi phải trả các bên liên quan   | 484.275                                | 441.127                                |
| Lãi phải thu các bên liên quan   | 1.306.288                              | 1.223.830                              |

**Doanh thu, chi phí đối với các bên liên quan**

|                                    | <b>06 tháng đầu</b><br><b>năm 2023</b><br><b>Triệu đồng</b> | <b>06 tháng đầu</b><br><b>năm 2022</b><br><b>Triệu đồng</b><br><b>Đã kiểm toán</b> |
|------------------------------------|---|--|
| Chi phí lãi từ các bên liên quan   | 548.271   | 349.118  |
| Doanh thu lãi từ các bên liên quan | 126.919   | 72.193   |
| Thu nhập của Ban điều hành         | 17.609  | 16.149   |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị     | 4.453   | 4.685  |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát         | 1.611   | 1.691  |

3  
HÀ  
G  
1  
H



**39. Báo cáo bộ phận**

| Chỉ tiêu  | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 |                  |                 |                  |
|---|------------------------------|------------------|-----------------|------------------|
|   | Triệu đồng                   |                  |                 |                  |
|   | Miền<br>Bắc                  | Miền<br>Trung    | Miền<br>Nam     | Tổng cộng        |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập<br>tương tự lãi  | 4.326.623                    | 593.688          | 3.383.772       | 8.304.083        |
| Chi phí lãi và các chi phí<br>tương tự lãi  | 4.214.474                    | 936.500          | 3.004.863       | 8.155.837        |
| <b>Thu nhập từ lãi thuần</b>  | <b>112.149</b>               | <b>(342.812)</b> | <b>378.909</b>  | <b>148.246</b>   |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   | 266.003                      | 6.133            | 16.353          | 288.489          |
| Chi phí hoạt động dịch vụ   | 165.232                      | 287              | 4.163           | 169.682          |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>100.771</b>               | <b>5.846</b>     | <b>12.190</b>   | <b>118.807</b>   |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh ngoại hối</b>                                   | <b>17.594</b>                | <b>1.343</b>     | <b>6.713</b>    | <b>25.650</b>    |
| <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán<br/>chứng khoán</b>  | <b>819.683</b>               | <b>-</b>         | <b>263.054</b>  | <b>1.082.737</b> |
| Thu nhập từ hoạt động khác  | 48.051                       | 345              | 26.595          | 74.991           |
| Chi phí hoạt động khác  | 20.077                       | 481              | 13              | 20.571           |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>27.974</b>                | <b>(136)</b>     | <b>26.582</b>   | <b>54.420</b>    |
| <b>Thu nhập từ góp vốn,<br/>mua cổ phần</b>   | <b>11.294</b>                | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>11.294</b>    |
| <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>1.351.510</b>             | <b>33.854</b>    | <b>106.996</b>  | <b>1.492.360</b> |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh trước chi phí<br/>dự phòng rủi ro tín dụng</b> | <b>(262.045)</b>             | <b>(369.613)</b> | <b>580.452</b>  | <b>(51.206)</b>  |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   | <b>(24.204)</b>              | <b>(16.359)</b>  | <b>(53.251)</b> | <b>(93.814)</b>  |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>(237.841)</b>             | <b>(353.254)</b> | <b>633.703</b>  | <b>42.608</b>    |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 6.658                        | -                | -               | 6.658            |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>  | <b>6.658</b>                 | <b>-</b>         | <b>-</b>        | <b>6.658</b>     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   | <b>(244.499)</b>             | <b>(353.254)</b> | <b>633.703</b>  | <b>35.950</b>    |

**40. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh, thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các tổ chức tín dụng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao nhằm giúp cơ cấu Báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng cầm nang tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NHNN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.

**41. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Ngân hàng. Ngân hàng có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Ngân hàng có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Để quản lý rủi ro tín dụng trong năm, ngoài việc hoàn chỉnh hệ thống chính sách tín dụng đồng bộ, Ngân hàng tiếp tục phát triển mô hình Xếp hạng và quản lý tài sản đảm bảo, phần mềm quản lý khách hàng CRM. Các mô hình và văn bản quy phạm nội bộ thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật để phù hợp với tình hình hoạt động tín dụng tại Ngân hàng nhằm hỗ trợ kiểm soát rủi ro tín dụng.

Ngoài ra, việc thay đổi mô hình tổ chức tại Ngân hàng phần nào đã phù hợp với mô hình quản trị rủi ro tín dụng hiện đại mà Ngân hàng đang hướng tới với sự phân chia rõ ràng giữa ba bộ phận tham gia trực tiếp vào quá trình cấp tín dụng: Bộ phận Kinh doanh trực tiếp (Front office), Bộ phận Quản lý rủi ro (Middle office) và Bộ phận Hỗ trợ tác nghiệp (Back office).



**42. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập Báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Ngân hàng tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán vốn và góp vốn mua cổ phần được coi là từ (01) năm đến (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)

| Chỉ tiêu  | Quá hạn           |                  | Trong hạn           |                     |                     |                   |                   | Triệu đồng<br>Tổng |
|---|-------------------|------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
|   | Trên 3 tháng      | Đến 3 tháng      | Đến 1 tháng         | Từ 1-3 tháng        | Từ 3-12 tháng       | Từ 1 - 5 năm      | Trên 5 năm        |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                    | -                 | -                | 549.484             | -                   | -                   | -                 | -                 | 549.484            |
| Tiền gửi tại NHNN   | -                 | -                | 3.734.472           | -                   | -                   | -                 | -                 | 3.734.472          |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*) | 15.539            | -                | 17.234.806          | -                   | 3.782.614           | -                 | -                 | 21.032.959         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                    | -                 | -                | 2.165.145           | 1.728.783           | 10.862.645          | -                 | -                 | 14.756.573         |
| Công cụ tài chính phái sinh                                   | -                 | -                | 48.564              | 49.167              | 6.114               | -                 | -                 | 103.845            |
| Cho vay (*)   | 1.881.980         | 2.324.773        | 4.606.673           | 5.216.258           | 14.938.062          | 27.377.317        | 32.389.317        | 88.734.380         |
| Mua nợ (*)  | 14.865            | -                | -                   | -                   | -                   | -                 | -                 | 14.865             |
| Chứng khoán đầu tư (*)  | 4.061.133         | 673.047          | -                   | 427.149             | 4.124.445           | 14.521.631        | 19.687.438        | 43.494.843         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                   | -                 | -                | -                   | -                   | -                   | 1.143.938         | -                 | 1.143.938          |
| Tài sản cố định   | -                 | -                | 183.412             | 749                 | 4.982               | 108.106           | 443.491           | 740.740            |
| Tài sản Có khác (*)   | 4.116.666         | 26.646           | 616.112             | 1.281.130           | 2.046.110           | 27.524.558        | 10.158.465        | 45.769.687         |
| <b>Tổng tài sản</b>   | <b>10.090.183</b> | <b>3.024.466</b> | <b>29.138.668</b>   | <b>8.703.236</b>    | <b>35.764.972</b>   | <b>70.675.550</b> | <b>62.678.711</b> | <b>220.075.786</b> |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN                                | -                 | -                | 36.056              | -                   | 56.123              | -                 | -                 | 92.179             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                 | -                 | -                | 17.431.332          | -                   | -                   | -                 | -                 | 17.431.332         |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                 | -                | 27.284.025          | 22.460.673          | 90.828.593          | 21.739.961        | 33.675            | 162.346.927        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                 | -                | -                   | -                   | -                   | -                 | 564               | 564                |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                 | -                | -                   | -                   | -                   | 6.862.256         | 12.306.091        | 19.168.347         |
| Các khoản nợ khác (*)   | -                 | -                | 762.240             | 842.265             | 2.924.221           | 867.798           | 2.320.430         | 7.716.954          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>45.513.653</b>   | <b>23.302.938</b>   | <b>93.808.937</b>   | <b>29.470.015</b> | <b>14.660.760</b> | <b>206.756.303</b> |
| <b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>                             | <b>10.090.183</b> | <b>3.024.466</b> | <b>(16.374.985)</b> | <b>(14.599.702)</b> | <b>(58.043.965)</b> | <b>41.205.535</b> | <b>48.017.951</b> | <b>13.319.483</b>  |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro



### **43. Rủi ro lãi suất**

Hoạt động chính của Ngân hàng là huy động vốn và cho vay. Rủi ro lãi suất đối với Ngân hàng bắt nguồn từ những thay đổi tiềm năng trong giá trị của các tài sản và công nợ tài chính do biến động lãi suất huy động và cho vay.

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thanh khoản. Ban Điều hành gắn cơ cấu tài sản – nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ của Ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, và một số tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;
  - Các chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng, các khoản ủy thác và nhận ủy thác; nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng; các khoản tiền gửi của khách hàng; các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập Báo cáo tình hình tài chính riêng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Phân loại tài sản và công nợ theo kỳ định lại lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:





# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số  
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12  
năm 2014 của Thống đốc  
NHNN Việt Nam)

| Chỉ tiêu   | Quá hạn           | Không chịu<br>lãi  | Chịu lãi          |                   |                     |                     |                     |                   | Tổng               |
|--|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
|  |                   |                    | Đến 1 tháng       | Từ 1 - 3<br>tháng | Từ 3 - 6<br>tháng   | Từ 6 - 12<br>tháng  | Từ 1 - 5 năm        | Trên 5 năm        |                    |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý   | -                 | 549.484            | -                 | -                 | -                   | -                   | -                   | -                 | 549.484            |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                 | -                  | 3.734.472         | -                 | -                   | -                   | -                   | -                 | 3.734.472          |
| Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)  | 15.539            | -                  | 17.234.807        | -                 | 3.074.100           | 708.513             | -                   | -                 | 21.032.959         |
| Chứng khoán kinh doanh (*)   | -                 | -                  | 2.165.145         | 1.728.783         | 1.477.360           | 9.385.285           | -                   | -                 | 14.756.573         |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản khác  | -                 | 103.845            | -                 | -                 | -                   | -                   | -                   | -                 | 103.845            |
| Cho vay (*)  | 4.206.753         | -                  | 21.734.032        | 23.627.545        | 5.668.101           | 10.351.016          | 7.907.546           | 15.239.387        | 88.734.380         |
| Mua nợ (*)   | 14.865            | -                  | -                 | -                 | -                   | -                   | -                   | -                 | 14.865             |
| Chứng khoán đầu tư (*)   | 4.734.180         | 9.962.801          | -                 | 427.149           | 257.807             | 2.108.601           | 8.054.034           | 17.950.271        | 43.494.843         |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)  | -                 | 1.143.938          | -                 | -                 | -                   | -                   | -                   | -                 | 1.143.938          |
| Tài sản cố định  | -                 | 740.740            | -                 | -                 | -                   | -                   | -                   | -                 | 740.740            |
| Tài sản Có khác (*)  | 4.143.312         | 39.017.952         | -                 | -                 | -                   | -                   | -                   | 2.608.423         | 45.769.687         |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>13.114.649</b> | <b>51.518.760</b>  | <b>44.868.456</b> | <b>25.783.477</b> | <b>10.477.368</b>   | <b>22.553.415</b>   | <b>15.961.580</b>   | <b>35.798.081</b> | <b>220.075.786</b> |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN   | -                 | -                  | 36.056            | -                 | 20.366              | 35.757              | -                   | -                 | 92.179             |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác  | -                 | -                  | 17.431.332        | -                 | -                   | -                   | -                   | -                 | 17.431.332         |
| Tiền gửi của khách hàng  | -                 | -                  | 27.284.025        | 22.460.673        | 42.026.869          | 48.801.724          | 21.739.961          | 33.675            | 162.346.927        |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro  | -                 | -                  | -                 | -                 | -                   | -                   | -                   | 564               | 564                |
| Phát hành giấy tờ có giá   | -                 | -                  | -                 | -                 | -                   | -                   | 6.862.256           | 12.306.091        | 19.168.347         |
| Các khoản nợ khác (*)  | -                 | 7.716.954          | -                 | -                 | -                   | -                   | -                   | -                 | 7.716.954          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>  | <b>-</b>          | <b>7.716.954</b>   | <b>44.751.413</b> | <b>22.460.673</b> | <b>42.047.235</b>   | <b>48.837.481</b>   | <b>28.602.217</b>   | <b>12.340.330</b> | <b>206.756.303</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng</b>  | <b>13.114.649</b> | <b>43.801.806</b>  | <b>117.043</b>    | <b>3.322.804</b>  | <b>(31.569.867)</b> | <b>(26.284.066)</b> | <b>(12.640.637)</b> | <b>23.457.751</b> | <b>13.319.483</b>  |
| <b>Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)</b> | <b>-</b>          | <b>159.506.903</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>            | <b>-</b>          | <b>159.506.903</b> |
| <b>Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng</b>   | <b>13.114.649</b> | <b>203.308.709</b> | <b>117.043</b>    | <b>3.322.804</b>  | <b>(31.569.867)</b> | <b>(26.284.066)</b> | <b>(12.640.637)</b> | <b>23.457.751</b> | <b>172.826.386</b> |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

#### 44. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD, EUR và các ngoại tệ khác. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 như sau:

| Chỉ tiêu   | AUD<br>Quy<br>đổi | EUR<br>Quy<br>đổi | GBP<br>Quy<br>đổi | HKD<br>Quy<br>đổi | JPY<br>Quy<br>đổi | SGD<br>Quy<br>đổi | USD<br>Quy<br>đổi  | VND<br>Quy<br>đổi  | Triệu đồng<br>Tổng cộng |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Tài sản</b>   |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    |                    |                         |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý                                   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | 30.071             | 519.413            | 549.484                 |
| Tiền gửi tại NHNN  | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | 562.406            | 3.172.066          | 3.734.472               |
| Tiền, vàng gửi tại TCTD khác và<br>cho vay các TCTD khác (*) | 542               | 2.275             | 910               | 390               | 34.389            | 547               | 78.724             | 20.915.182         | 21.032.959              |
| Chứng khoán kinh doanh (*)                                   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 14.756.573         | 14.756.573              |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>và các tài sản khác       | -                 | -                 | -                 | -                 | 284.378           | -                 | 163.874            | (344.407)          | 102.845                 |
| Cho vay khách hàng (*)                                       | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | 3.844.162          | 84.890.218         | 88.734.380              |
| Mua nợ (*)   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | 14.865             | -                  | 14.865                  |
| Chứng khoán đầu tư (*)                                       | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 43.494.843         | 43.494.843              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)                                  | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 1.143.938          | 1.143.938               |
| Giá trị TSCĐ   | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 740.740            | 740.740                 |
| Tài sản Có khác (*)  | -                 | 14.089            | -                 | -                 | -                 | -                 | 1.163.681          | 44.591.917         | 45.769.687              |
| <b>Tổng tài sản</b>  | <b>542</b>        | <b>16.364</b>     | <b>910</b>        | <b>390</b>        | <b>318.767</b>    | <b>547</b>        | <b>5.857.783</b>   | <b>213.880.483</b> | <b>220.075.786</b>      |
| <b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>                         |                   |                   |                   |                   |                   |                   |                    |                    |                         |
| Các khoản nợ CP và NHNN                                      | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 92.179             | 92.179                  |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | 935.600            | 16.495.732         | 17.431.332              |
| Tiền gửi của khách hàng                                      | 3                 | 1.156             | 2                 | -                 | 33.258            | 2                 | 12.077.541         | 150.234.965        | 162.346.927             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho<br>vay TCTD chịu rủi ro     | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | 319                | 245                | 564                     |
| Phát hành giấy tờ có giá                                     | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | 2                  | 19.168.345         | 19.168.347              |
| Các khoản nợ khác (*)  | -                 | 19.601            | -                 | -                 | -                 | -                 | 1.091              | 7.696.262          | 7.716.954               |
| Tổng vốn chủ sở hữu  | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                 | -                  | 10.443.372         | 10.443.372              |
| <b>Tổng nợ phải trả và VCSH</b>                              | <b>3</b>          | <b>20.757</b>     | <b>2</b>          | <b>-</b>          | <b>33.258</b>     | <b>2</b>          | <b>13.014.553</b>  | <b>204.131.100</b> | <b>217.199.675</b>      |
| <b>Trạng thái tiền nội bảng</b>                              | <b>539</b>        | <b>(4.393)</b>    | <b>908</b>        | <b>390</b>        | <b>285.509</b>    | <b>545</b>        | <b>(7.156.770)</b> | <b>9.749.383</b>   | <b>2.876.111</b>        |
| <b>Trạng thái tiền ngoại bảng</b>                            | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>-</b>          | <b>355.370</b>    | <b>-</b>          | <b>37.129.219</b>  | <b>122.022.314</b> | <b>159.506.903</b>      |
| <b>Trạng thái tiền nội, ngoại bảng</b>                       | <b>539</b>        | <b>(4.393)</b>    | <b>908</b>        | <b>390</b>        | <b>640.879</b>    | <b>545</b>        | <b>29.972.449</b>  | <b>131.771.697</b> | <b>162.383.014</b>      |

(\*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

**45. Số liệu so sánh**

Số liệu đầu năm trên Báo cáo Tài chính bán niên năm 2023 là số liệu theo Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

**46. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ**

|     | <u>30/06/2023</u> | <u>31/12/2022</u> |
|-----|-------------------|-------------------|
| USD | 23.390,00         | 23.539,43         |
| EUR | 25.780,50         | 25.279,50         |
| AUD | 15.566,50         | 15.949,50         |
| GBP | 29.737,50         | 28.387,50         |
| JPY | 163,75            | 178,85            |
| SGD | 17.389,50         | 17.532,00         |
| HKD | 2.985,00          | 2.985,00          |

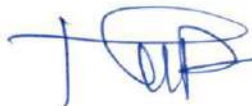
Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2023

**Người lập**



**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

**Người phê duyệt**



**Đặng Thế Hiển**  
Giám đốc Khối TCKT

**Người phê duyệt**



**Nguyễn Việt Hà**  
Phó Tổng Giám đốc

